

GIẢI KHUYẾN HỌC KỲ XXI-2009

CHƯƠNG TRÌNH TỔNG QUÁT

TRUNG HỌC 8-9

I. VĂN:

A. Văn chương truyền khẩu (tiếp theo chương trình Trung học đệ nhất cấp (6-7)

1. Vài truyện cổ tích tiêu biểu:

- a. Truyện luân lý: Chum vàng bất được.
- b. Truyện khôi hài: Cửa Thiên giả Địa.

2. Tục ngữ, ca dao, thành ngữ và danh ngôn:

Học thuộc và hiểu rõ ý nghĩa của 20 câu tục ngữ và 10 câu ca dao.

B. Văn chương bác học:

1. Văn xuôi:

a. Phương pháp phân tích và tìm hiểu một bài văn.

1. Phần giới thiệu:
 - a. Văn thể (loại văn).
 - b. Xuất xứ.
 - c. Tiểu sử tác giả.
2. Phần phân tích:
 - a. Giải nghĩa các chữ khó.
 - b. Bố cục.
 - c. Đại ý và chủ đích.
3. Phần nhận xét và phê bình:
 - a. Nội dung (ý tưởng)
 - b. Hình thức (văn chương).
4. Tổng kết.

b. Tác giả và tác phẩm.

- Hoàng Đạo – Con Đường Sáng.
- Thanh Tịnh – Tôi đi học.

2. Văn vần:

a. Thể thơ và luật thơ.

- Tứ tuyệt
- Song thất lục bát.

b. Tác giả và tác phẩm.

Học tiểu sử và trích giảng các bài thơ hay:

- Lê Thánh Tông (1442-1497) - Trích giảng: Người Bù Nhìn.
- Bà Huyện Thanh Quan - Trích giảng: Qua Đèo Ngang.
- Bà Đoàn Thị Điểm - Trích giảng: Lệnh xuất chinh (từ câu 1 đến câu 24) – chú trọng vào 12 câu đầu.

II. LỊCH SỬ:

A. Thời kỳ thuộc Minh

1. Nhà Hậu Trần (1409-1413)
2. Nhà Hồ.
3. Nước ta thuộc nhà Minh (1414-1427)

B. Thời kỳ phục hưng – Nhà Hậu Lê.

1. Lê Lợi khởi nghĩa chống quân Minh (1418-1428).
2. Thời kỳ hưng thịnh. (1428-1504)
 - a. Nội trị.
 - b. Văn học và tôn giáo.
 - c. Chiến công.
3. Thời kỳ suy vong (1504-1527)
 - a. Nhà Mạc.
 - b. Họ Nguyễn giúp nhà Lê.
 - c. Chúa Nguyễn ở đàng trong.
 - d. Chúa Trịnh ở đàng ngoài.

C. Thời kỳ Trịnh-Nguyễn phân tranh.

1. Người Âu Châu sang nước ta.
2. Tây Sơn khởi nghĩa: Quang Trung đại phá quân Thanh.

III. ĐỊA LÝ:

A. Kinh tế:

1. Nông nghiệp.
2. Biển và bờ biển.
3. Hải sản .
4. Công kỹ nghệ.
5. Tiểu công nghệ.
6. Thương nghiệp.
7. Giao thông và hàng hải.

B. Học bản đồ (Chú trọng về nhân văn và kinh tế)

GIẢI KHUYẾN HỌC KỲ XXI-2009
TÀI LIỆU HỌC THI
TRUNG HỌC 8-9

I. VĂN:

A. VĂN CHƯƠNG TRUYỀN KHẨU:

1. Vài truyện cổ tích tiêu biểu:

- Truyện luân lý:

CHUM VÀNG BẮT ĐƯỢC

Xưa có người nhà nghèo một hôm ra ruộng cày, thấy một chum vàng. Người ấy đào lên, **lễ mễ** ⁽¹⁾ bưng để trên bờ ruộng. Tối về nhà khoe với vợ rằng:

“Hôm nay tôi đi cày bắt được một chum vàng to, tôi để trên bờ ruộng”.

Vợ bảo:

- Cửa trời đã ban cho sao không mang về, ngộ đêm nay có đũa nào lấy mất thì sao?

Chồng nói:

- Thật có phải cửa trời cho thì tự nhiên đem về nhà này, chẳng đũa nào lấy được cả.

Mà không thật cửa trời cho, đũa nào nó lấy thì tôi không tiếc. Đang lúc hai vợ chồng trò chuyện thì có hai kẻ trộm rình ở ngoài nhà, bèn bảo nhau tìm ra bờ ruộng. Quả nhiên thấy chum vàng ở đấy, hai thằng lấy làm mừng rỡ, vội vàng khiêng về nhà. Nhưng đến lúc mở ra định chia nhau thì vàng đâu không thấy, chỉ thấy đầy một chum rấn. Hai thằng sợ hãi, chưa kịp đổ ra xem thì trời đã sáng, vội dậy nắp lại để giấu một nơi. Sáng hôm sau, người chồng lại ra ruộng cày, thì chẳng thấy chum vàng đâu cả. Xong buổi cày, về nhà vợ hỏi:

- Thế nào, chum vàng làm sao?

Chồng nói:

- Hôm qua tôi để chum vàng bên bờ ruộng rõ ràng. Hôm nay không thấy đâu nữa.

Không biết có đũa nào đem đi đâu rồi ấy.

Vợ bảo:

- Ai bảo con người **khờ dại** ⁽²⁾ thế. Cửa đã bắt được mà không đem về nhà. Bỏ ở giữa trời thì tất có đũa nào nó phải khiêng đi yên làm sao được. Lúc hai vợ chồng nói chuyện, thì hai thằng ăn trộm lại rình, chúng nghe rõ cả đầu đuôi, lấy làm tức giận, bảo nhau rằng:

- Rấn mà ông ấy trông ra vàng! Hai vợ chồng họ đang tiếc với nhau! Ta lại đem ra bờ ruộng. Nói rồi hai người ăn trộm liền về nhà, khiêng cái chum vàng đem ra bờ ruộng trả.

Sáng hôm sau người chồng đi cày thì lại thấy cái chum ở đấy rồi. Người ấy đem mở ra xem thì thấy vàng vẫn còn nguyên như trước. Tối về nhà, lại khoe với vợ rằng:

- Nhà này, tôi đã bảo mà, cửa trời đã cho mình thì chẳng ai lấy được. Hôm nay tôi đi cày lại thấy chum vàng ở bờ ruộng.

Vợ nói:

- Thôi đi, đừng nói lếu nữa đi. Cứ nay bắt được chum vàng, mai đã mất chum vàng... Ai mà tin được.

Chồng bảo:

- Thì thật mà, tôi lại thấy cái chum ở bờ ruộng, tôi mở ra xem rõ ràng có vàng thật mà, nhưng tôi chẳng đem về làm gì. Có phải của trời cho, thì tự khắc nó phải bỏ về nhà.

Đêm ấy, hai thằng kẻ trộm vẫn còn rình nữa, nghe thấy hai vợ chồng nhà ấy nói chuyện, lấy làm **tức mình** ⁽³⁾, bảo nhau rằng:

- Ủ, ông bảo nó bỏ về nhà, thì ta cho nó bỏ về để cắn chết cả hai vợ chồng ông cho bỏ ghét.

Rồi hai thằng ăn trộm mò ra bờ ruộng, con mắt tráo trưng mở chum ra xem lại. Quả nhiên thấy **lúc nhúc** ⁽⁴⁾ những rấn. Chúng **vội vàng** ⁽⁵⁾ đập nắp lại và khiêng bỏ vào nhà người cày ruộng, rồi chạy mất. Người kia sáng dậy ra vườn thấy chum vàng ở đấy rồi, gọi vợ lại bảo:

- “Bu nó này, tôi đã nói sai đâu. Của Trời cho thì tự nhiên nó phải bỏ về nhà. Cái chum vàng ở kia kia rồi. Bu nó ra mà xem.”

Vợ chạy ra xem thì quả nhiên đây một chum vàng thật. Bấy giờ người chồng mới chịu lấy vàng cất vào trong nhà. Và tự đó, hai vợ chồng mới đem cái vàng ấy mà làm giàu làm có, ăn tiêu rất sung sướng. Vì tích này mới có câu:

“Số giàu đem đến dừng đứng,
Lọ là con mắt tráo trưng mới giàu.”

Trích trong Truyện Cổ nước Nam

Thể loại: Luân lý.

Đại ý: Nếu ăn ở hiền lành, phúc hậu thì Trời Phật thưởng cho cuộc sống an lành và nhiều điều may mắn.

Giải nghĩa:

- (1) Lẽ mẽ: có dáng đi chậm chạp, nặng nề do phải ôm, bê một vật gì nặng nề.
- (2) Khờ dại: kém trí khôn, kém tinh nhanh.
- (3) Tức mình: khó chịu trong lòng.
- (4) Lúc nhúc: nằm chật chội, chồng lên nhau và di chuyển.
- (5) Vội vàng: tỏ ra rất vội, hết sức tranh thủ thời gian cho kịp.

Truyện Luân Lý:

CỬA THIÊN GIẢ ĐỊA

Thiên và Địa là đôi bạn thân, người cùng làng, lại cùng **cảnh ngộ** ⁽¹⁾ **mồ côi** ⁽²⁾ cha mẹ, đều nghèo xác xơ. Địa thì hiền hòa, cẩn thận mà chậm chạp. Thiên được Trời phú cho thông minh, nhanh nhẹn. Một hôm, sau buổi làm mướn, hai bạn ngồi tâm sự dưới gốc cây đa đầu cầu. Địa ôn tồn nói:

- Lâu nay tôi vẫn thường nghĩ, nếu tôi gia công gắng sức, lấy tiền nuôi anh ăn học cho thành tài. Khi anh **hiển đạt** ⁽³⁾, hai ta sẽ cùng chung hưởng phú quý.

Thiên nhận lời, Địa **trần lực** ⁽⁴⁾ làm còn Thiên chăm lo đèn sách, **nấu sủ sôi kinh** ⁽⁵⁾. Mười năm thắm thoát trôi qua, Thiên đậu **Trạng Nguyên** ⁽⁶⁾. **Vinh quy bái tổ** ⁽⁷⁾, Thiên và Địa gặp nhau vui mừng khôn xiết. Khi chia tay Thiên dặn bạn thu xếp mọi việc, bỏ làng mau về kinh đô để cùng Thiên sống nhàn nhã, phong lưu. Nào ngờ, sau khi lo xong Địa khăn gói vào dinh, Thiên đã đổi tính, sai lính chửi và mắng Địa là quân “thấy người sang bắt quàng làm họ”. Địa buồn tình đời đổi trắng thay đen, lủi thủi bước đi. Trời đã xế chiều, đến bên bờ sông bất giác hai hàng nước mắt chảy ra. Bụt mới hiện đến hỏi rằng:

- Thân trai sức dài vai rộng, duyên chi con phải ngồi khóc tủi bên sông?

Địa đem nỗi niềm ra kể cho Bụt nghe. Bụt bèn hóa phép ra một chiếc đò cho Địa và khuyên lớn Địa an vị, chèo đò cho khách qua sông cũng đủ ăn, không phải làm mướn cho ai. Từ đó, Địa kiếm sống bằng chèo đò, đủ miếng ăn thanh thản. Một hôm, trời vừa tắt nắng, Địa đã ngừng chèo, có một thiếu phụ nhan sắc xinh đẹp, **khấn khoản** ⁽⁸⁾ gọi đò sang sông. Vì tính tốt, thương người, Địa cho nàng tá túc.

- Bây giờ đã trễ, tôi thì ở túp lều men sông, mời bà ngủ đờ chõng này chờ đến sáng mai mới có đò sang sông.

Rồi Địa toan trở lại đò, bỗng nghe thiếu phụ cất tiếng:

- Nếu chàng chưa có gia đình, thiếp xin được cùng chàng **kết nghĩa trăm năm** ⁽⁹⁾. Thiếp vốn là tiên côi non bông. Nguyên Bụt thấy chàng hiền lành mà quá **long đong** ⁽¹⁰⁾, nên đã tạo duyên trăm năm giữa chàng và thiếp, để đưa chàng thoát khỏi cảnh khổ cực.

Địa rất ngạc nhiên nhưng đồng ý lấy thiếu phụ làm vợ. Nàng hóa phép biến túp lều thành dinh cơ tráng lệ, kẻ hầu người hạ từng đoàn. Sáng hôm sau, nàng tiên bảo Địa ăn mặc cực kỳ sang trọng, ngồi kiệu đến mời Thiên sang ăn giỗ cha. Thấy Địa sang trọng quá, Thiên ra đón tận cổng ngoài và nhận lời theo Địa về ăn cỗ. Khi đến nơi, Thiên ngỡ ngàng vì nơi Địa ở tráng lệ hơn cả cung điện nhà vua. Khi vào ngồi ăn cỗ, thấy vợ Địa **nhan sắc chim sa cá lặn** ⁽¹¹⁾, ra mời rượu. Thiên ghen tức lịm. Nàng tiên nói khế vào tai Địa là nếu tên bạn **bất nghĩa** ⁽¹²⁾ này đòi đổi chác bất cứ cái gì, cũng ưng thuận ngay. Khi rượu đã quá chén, Thiên đề nghị:

- Nếu anh đem cơ nghiệp này cùng vợ anh đổi lấy quan chức, dinh cơ của tôi thì tôi sung sướng lắm.

Địa bằng lòng, sai **gia nhân** ⁽¹³⁾ đem bút mực ra, hai bên viết tờ giao ước. Xong xuôi, Địa lên kiệu về dinh quan Trạng. Khi trời sáng bạch, Thiên bưng mắt tỉnh dậy thấy mình đang nằm trên chõng trong túp lều cỏ men sông. Địa nghiêm nhiên thành quan sang hiển đạt và được Bụt cùng tiên **độ trì** ⁽¹⁴⁾ trở nên thông minh tài trí, lập nhiều công trạng khiến nhà vua tin dùng. Thiên trở lại nghèo xác xơ.

Do chuyện này mà trong lời ăn, tiếng nói dân gian có câu “Của Thiên giả Địa”

Trích theo Tài Liệu Cổ Tích Việt Nam.

Thể loại: Luân lý.

Đại ý: Khuyên ta nên ăn ở hiền lành thì sẽ gặp điều tốt.

Giải nghĩa:

(1) Cảnh ngộ: (dt) những trường hợp giống nhau.

(2) Mồ côi: (tt) mất cha hoặc mất mẹ, hoặc mất cả hai cha mẹ.

(3) Hiển đạt: (tt) thành công tốt đẹp.

- (4) Trần lực: (đt) làm việc lao công cực khổ.
 (5) Nấu sủ sôi kinh: (đt) lo chăm chỉ học hành.
 (6) Trạng nguyên: (dt) đỗ đầu, đỗ cao nhất trong cuộc thi do vua tuyển.
 (7) Vinh quy bái tổ: (đt) sau khi đỗ đạt, thành công, trở về quê quán ăn mừng.
 (8) Khẩn khoản: (đt) nài nỉ, xin xỏ với cả tấm lòng chân thành.
 (9) Kết nghĩa trăm năm: (đt) thành vợ chồng.
 (10) Long đong: (tt) khổ sở lắm.
 (11) Nhan sắc chim sa cá lặn: (tt) người rất là đẹp.
 (12) Bất nghĩa: (tt) người không coi trọng lời hứa, rất ích kỷ, chỉ nghĩ đến mình.
 (13) Gia nhân: (dt) người giúp việc trong nhà.
 (14) Độ trì: (đt) giúp đỡ.

2. Tục ngữ, ca dao

Học thuộc và hiểu rõ ý nghĩa của 10 câu ca dao, 20 câu tục ngữ :

a. Tục ngữ:

1. Nhất nghệ tinh nhất thân vinh.
2. Suy bụng ta ra bụng người.
3. Thất bại là mẹ thành công.
4. Phú quý sinh lễ nghĩa, bần cùng sinh đạo tặc.
5. Tiên trách kỷ, hậu trách nhân (trách mình trước, trách người sau).
6. Trăm hay không bằng tay quen.
7. Vạn sự khởi đầu nan.
8. No mất ngon, giận mất khôn.
9. Nhà sạch thì mát, bát sạch ngon cơm.
10. Cửa người bồ tát, cửa mình lạt buộc.
11. Nói xa chẳng qua nói thật.
12. Nước tới chân mới nhảy.
13. Ở trong chần mới biết chần có rận.
14. Ăn cỗ đi trước, lội nước theo sau.
15. Thua keo này, bày keo khác.
16. Cây ngay không sợ chết đứng.
17. Gậy ông đập lưng ông.
18. Một con én không làm nổi mùa xuân.
19. Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên.
20. Mất lòng trước được lòng sau.

b. Ca dao

1. Khi vui thì vỗ tay vào,
Đến khi hoạn nạn thì nào thấy ai.
2. Dù ai nói ngửa nói nghiêng,
Lòng ta vẫn vững như kiềng ba chân.

3. Trăm năm bia đá cũng mòn,
Ngàn năm bia miệng, vẫn còn trơ trơ.
4. Sự đời nghĩ cũng nực cười,
Một con cá lội, mấy người buông câu.
5. Có nghèo mới biết con hiếu,
Có thiếu mới biết bạn hiền.
6. Cười người chớ vội cười lâu,
Cười người hôm trước hôm sau người cười.
7. Đi cho biết đó biết đây,
Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn.
8. Giàu sang lắm kẻ tới nhà,
Khó nằm giữa chợ, chẳng ma nào nhìn.
9. Lời nói chẳng mất tiền mua,
Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.
10. Ở sao cho vừa lòng người,
Ở rộng người cười, ở hẹp người chê.

B. VĂN CHƯƠNG BÁC HỌC:

1. Văn xuôi:

a. Phương pháp phân tích và tìm hiểu một bài văn:

1. Phân giới thiệu:

- **Văn thể (loại văn)** : Cho biết văn bản hay văn xuôi. Nếu là văn bản thì cho biết thuộc thể thơ nào (thí dụ: thể lục bát). Nếu là văn xuôi cho biết loại văn nào (thí dụ: loại miêu tả).

- **Xuất xứ**: Cho biết bài văn đã được trích ra từ tác phẩm nào và tác giả là ai?

Tiểu sử tác giả:

- Thân thế: tên thật, ngày sinh, quê quán, học lực, gia thế.
- Văn nghiệp: tác phẩm, khuynh hướng, đặc điểm.
- Sơ lược tác phẩm (mà đoạn văn được trích ra) nếu cần.

2. Phần phân tích:

a. Giải nghĩa: các chữ khó.

b. Bố cục: bài văn chia làm mấy đoạn, ý nghĩa của mỗi đoạn.

c. Đại ý: tóm tắt ý chính của bài.

d. Chủ đích: mục đích của tác giả (nếu có), có khi chủ đích không trùng với

đại ý.

3. Phần nhận xét và phê bình:

a. Ý tưởng (nội dung):

Trước hết cho biết ý tưởng trong bài thuộc loại nào? (Xã hội, tâm lý, đạo đức, phong tục, nghệ thuật...)

- Những ý tưởng ấy có phản ánh tâm tình, đời sống, quan niệm của tác giả hay không?

- Kế tiếp phê bình những cái hay dở của ý tưởng đó.

- Sau cùng cho biết những ý tưởng đó lợi, hại, có giá trị như thế nào đối với người đọc.

b. Văn chương (hình thức) :

- **Cách dùng chữ** : nêu ra những chữ đặc biệt, đặc sắc. Những chữ như gợi hình ảnh, âm thanh, màu sắc, linh động, bóng bẩy, giản dị, đúng, sai, cầu kỳ, gượng ép.
- **Mỹ từ pháp**: xem trong bài văn có những loại mỹ từ pháp nào (xem lại bài mỹ từ pháp) và những cách thức đó có công dụng, hậu quả ra sao.
- **Cách đặt câu**: xét xem cách đặt câu của tác giả có gì đặc biệt không, như cụt ngủn, quá dài, rườm rà, luộm thuộm, đảo trang, chọn lọc (hiểu ngầm chủ từ, động từ, hay túc từ)
- **Cách dùng các dấu**: xét xem tác giả có dùng các dấu chấm câu (, ; : ! ?) một cách đặc biệt làm tăng hay giảm giá trị của bài văn không?
- **Cách xếp đặt các ý tưởng**: xét xem tác giả có xếp đặt các ý tưởng một cách khéo léo, liên tục, cân xứng... hay không?
- **Lời văn**: xét xem lời văn có linh động, gợi hình, gợi cảm không?
- **Giọng văn (âm điệu của bài văn)** : xét xem âm điệu của bài văn như thế nào? Có giàu nhạc điệu, du dương, êm dịu, hùng hồn, khích động, chậm chạp, buồn bã, tế nhị, nhảm tai, lủng củng không? (chú ý: đừng nhầm lời văn với giọng văn).

4. Tổng kết:

Tóm tắt đặc điểm của bài văn về nội dung và hình thức.

Câu hỏi gợi ý:

1. Để soạn một bài giảng văn thông thường chúng ta theo thứ tự ?
2. Khi phân tích một bài giảng văn, chúng ta thường theo thứ tự ?

b. Tác giả và tác phẩm:

Hoàng Đạo (1907-1948)

a. Thân thế:

Hoàng Đạo tên thật là Nguyễn Tường Long, còn có biệt hiệu là Tứ Ly, sinh ngày 10 tháng 10 năm 1907, tại làng Cẩm Giang, tỉnh Hải Dương, nguyên quán tại làng Cẩm Phổ, phủ Điện Bàn, Quảng Nam. Có chân trong Tự Lực Văn Đoàn, ông viết về các báo Phong Hóa, Ngày Nay.

b. Tác phẩm:

Mười Điều Tâm Niệm (sách tu thân 1930), Trước vành móng ngựa (phóng sự về toà án 1938), Con Đường Sáng (tiểu thuyết dài 1940), Tiếng đàn (truyện ngắn 1941). Ông có sở trường về lối văn nghị luận, châm biếm hơn là tiểu thuyết.

CON ĐƯỜNG SÁNG

Cảnh đời náo nhiệt mấy hôm vừa qua, Duy thấy xa xôi lùi lại trong **ký vãng**⁽¹⁾ mịt mù lẫn những hình ảnh xưa của cuộc đời trụy lạc từ nay không còn đủ sức **cảm dỗ**⁽²⁾ chàng nữa.

Duy nhận thấy mình như một người vừa mới khỏi bệnh cổ truyền. Chàng đã là một người khác, không còn **do dự**⁽³⁾ như trước, có đủ **can đảm**⁽⁴⁾ theo đuổi những công việc định làm cho đến cùng. Duy nghĩ đến dân quê, nhớ lại gian phòng sách và vui mừng đã hiểu **nguyên nhân**⁽⁵⁾ **giản dị**⁽⁶⁾ của sự ngu muội dè lên **tâm trí**⁽⁷⁾ những người nghèo khó, chàng sẽ cũng như họ nếu chàng không được học và không biết **suy nghĩ**⁽⁸⁾. Chàng đã được học, được hiểu biết, **điều cốt yếu**⁽⁹⁾ chàng phải tự tu, tự luyện hằng ngày để hiểu thêm và làm cho người khác cũng hiểu mình. Lúc nào cũng như lúc nào, chàng cũng phải vì mình, vì người mà gắng sức làm cho mình, cho người hơn lên, không bao giờ **nản**⁽¹⁰⁾.

Duy nhìn lên, giàn đậu ván in làm những chiếc lá xanh lục, những bông hoa màu tím nhạt và bỗng nhiên cả một thời kỳ **thơ ấu**⁽¹¹⁾ hiện ra, đầy ý tưởng trong sạch và ý muốn làm việc thiện. Một vài con bướm lượn trong ánh nắng, chốc chốc bay sát lại gần giàn đậu. Có con nhè nhẹ đặt mình lên một bông hoa. Duy trông như một bông hoa thứ hai, **linh động**⁽¹²⁾ sẽ rung cánh rồi rời cành bay lên không. Duy có cái cảm tưởng con bướm đã bay từ hồi chàng còn nhỏ. Cả giàn đậu như cùng sống từ thuở ấy. Còn chàng, chàng vẫn là người học trò nhỏ, tâm hồn đầy hoa và mộng. Là vì cũng như hồi nhỏ, chàng thấy ở đời là vui và **mong**⁽¹³⁾ một tương lai hợp với **lý tưởng**⁽¹⁴⁾

Duy thấy lòng vui sướng như trong hân lại bao nhiêu những vấn đục đều gạn sạch, chỉ còn cái bản tính tốt của trời xanh. Lòng **niệt thành**⁽¹⁵⁾ **vị tha**⁽¹⁶⁾ của chàng, hồi còn đi học, bỗng đứng sững **bồng bột**⁽¹⁷⁾ trong người và ý muốn thay đổi xã hội của tuổi thơ, Duy cảm thấy **tha thiết**⁽¹⁸⁾ như lời **khuyên nhủ**⁽¹⁹⁾ của **nhân tâm**⁽²⁰⁾. Duy ngắm kỹ giàn đậu. Thân cây mạnh mẽ, cứng cáp, cành uốn theo cột vút lên, chia nhánh đâm chồi, chàng thấy trong đó có một sức mạnh vô cùng **tử tốn**⁽²¹⁾ và **kiên nhẫn**⁽²²⁾ theo đuổi công việc đã định đến lúc thành công. Ở trong vòng tài trí của chàng, chàng thấy cần phải làm hết sức để **cải cách**⁽²³⁾ cuộc đời bên ngoài. Cùng với giàn đậu kia, còn biết bao nhiêu là giàn đậu khác đương mạnh mẽ đâm hoa ra quả, cùng với chàng còn biết bao nhiêu người đương bần khoản lo tính để đem đến cho người khác một đời êm đẹp hơn.

Trích trong Con Đường Sáng (Hoàng Đạo)

Lược giảng

A. Phân giới thiệu:

1. **Văn thể:** bài này thuộc thể văn thuật truyện hay miêu tả. Nếu là văn miêu tả thì miêu tả người hay vật.
2. **Xuất xứ:** bài này trích trong tác phẩm nào?
3. **Tác giả:** ai là tác giả?

B. Phân phân tích:

1. Giải thích:

- (1) Ký vãng: những việc đã xảy ra trong thời gian khá lâu.
- (2) Cám dỗ: kêu gọi lòng ham muốn đến mức độ có thể làm cho sa ngã.
- (3) Do dự: chưa quyết định được vì còn nghi ngại.
- (4) Can đảm: không sợ nguy hiểm, gian nguy để tiến đến việc thành công.
- (5) Nguyên nhân: việc này sinh ra việc khác trong việc liên hệ với nhau.
- (6) Giả dối: không rắc rối.
- (7) Tâm trí: tình cảm và sự suy nghĩ của con người trong một hoàn cảnh nào đó.
- (8) Suy nghĩ: vận dụng sự suy nghĩ của trí óc để tìm hiểu và giải quyết vấn đề.
- (9) Điều cốt yếu: điều chính yếu và quan trọng nhất.
- (10) Nản: không muốn làm tiếp việc đang làm khi gặp khó khăn vì không tin là có kết quả.
- (11) Thờ ấu: thời gian còn bé.
- (12) Linh động: không cứng nhắc mà có sự thay đổi cho phù hợp với yêu cầu.
- (13) Mong mỏi: niềm mong ước tha thiết đã có từ lâu.
- (14) Lý tưởng: niềm ước mong sẽ được thực hiện đúng như mình nghĩ.
- (15) Nhiệt thành: sốt sắng có tình cảm chân thành.
- (16) Vị tha: có thể vì người khác mà hy sinh lợi ích cá nhân của mình.
- (17) Bồng bột: sôi nổi và có khí thế mạnh mẽ.
- (18) Tha thiết: có tình cảm tha thiết làm cho lúc nào cũng nghĩ đến.
- (19) Khuyên nhủ: khuyên bảo bằng những lời lẽ dịu dàng.
- (20) Nhân tâm: tình cảm của người nói chung, đối với những sự việc chung nào đó.
- (21) Từ tốn: có lời nói hay cử chỉ thông thả, dịu dàng.
- (22) Kiên nhẫn: có khả năng tiếp tục làm việc một cách bền bỉ.
- (23) Cải cách: sửa đổi những phần cũ thành mới.

2. Bài này có thể chia làm bao nhiêu đoạn? Tóm ý mỗi phần, mỗi đoạn.

- a. Trong đoạn một tác giả giới thiệu sơ qua về Duy. Ta có thể biết rằng trong quá khứ, Duy có một đời sống như thế nào?
- b. Trong đoạn hai, Duy nhận xét gì về việc học và sự hiểu biết? Duy cho rằng chàng lúc nào cũng nên vì mình, vì người mà cố gắng để hơn lên. Em có đồng ý không?
- c. Trong đoạn ba, tác giả dùng hình ảnh gì để diễn tả tâm tư của Duy?
- d. Trong đoạn tư, tại sao Duy thấy vui?
- e. Trong đoạn kết, tác giả đã dùng hình ảnh nào để viết lên bài học tiêu biểu cho Duy và cho chính chúng ta? Em có ý nghĩ gì trong khi đọc hết bài này?

3. Đại ý và chủ đích:

Hãy tóm tắt đại ý của toàn bài và chủ ý của tác giả.

C. Phân nhận xét và phê bình:

1. Nội dung:

- a. Tâm lý của Duy biến chuyển ra sao? “...điều cốt yếu là chàng phải tự tu, tự luyện hằng ngày”, em có đồng ý với tác giả về điểm này không?

b. Tác giả dùng hình ảnh gì để biểu hiện sức mạnh vô cùng từ tốn và kiên nhẫn đi đến mục đích. Hình ảnh ấy có xác thực không?

2. Hình thức:

a. Chứng tỏ cách dùng chữ của tác giả phong phú, giản dị và chính xác. Tìm những tiếng tượng hình, tượng thanh trong bài.

b. Cách đặt câu trong bài như thế nào?

3. Kết luận:

Bằng lời văn trong sáng và giản dị, tác giả đã nói lên bài học gì?

TÔI ĐI HỌC

Hằng năm cứ vào cuối thu, lá ngoài đường rụng nhiều và trên không có những đám mây **bàng bạc**⁽¹⁾, lòng tôi **nao nức**⁽²⁾ những **kỷ niệm**⁽³⁾ **hoang mang**⁽⁴⁾ của buổi tựu trường. Tôi không thể nào quên được những **cảm giác**⁽⁵⁾ trong sáng ấy **nảy nở**⁽⁶⁾ trong lòng tôi như mấy cành hoa tươi mỉm cười giữa bầu trời quang đãng. Những ý tưởng ấy tôi chưa lần nào ghi lên giấy, vì hồi ấy tôi không biết ghi và ngày nay tôi không nhớ hết. Nhưng mỗi lần thấy mấy em nhỏ **rụt rè**⁽⁷⁾ núp dưới nón mẹ lần đầu tiên đến trường, lòng tôi lại **tưng bừng**⁽⁸⁾ **rộn rã**⁽⁹⁾. Buổi mai hôm ấy, một buổi mai đầy sương thu và gió lạnh. Mẹ tôi **âu yếm**⁽¹⁰⁾ nắm lấy tay tôi dẫn đi trên con đường làng dài và hẹp. Con đường này tôi đã quen đi lại lắm lần, nhưng lần này tự nhiên tôi thấy lạ. Cảnh vật chung quanh tôi đều thay đổi vì chính lòng tôi đang có sự thay đổi lớn: Hôm nay tôi đi học.

Đọc đường tôi thấy mấy cậu nhỏ trạc bằng tôi, áo quần **tươm tất**⁽¹¹⁾, **nhí nhảnh**⁽¹²⁾ gọi tên nhau hay trao sách vở cho nhau xem mà tôi thèm. Hai quyển vở mới đang ở trên tay tôi đã bắt thấy nặng. Tôi bặm tay ghì thật chặt, nhưng một quyển vở cũng chìa ra và chênh đầu chúi xuống đất. Tôi xóc lên và nắm lại cẩn thận. Mấy cậu đi trước không sách vở thật nhiều lại kèm cả bút thước nữa. Nhưng mấy cậu không để lộ vẻ khó khăn gì hết. Sau một hồi trống thúc vang dội cả lòng tôi, mấy người học trò cũ đến sắp hàng dưới hiên rồi đi vào lớp. Chung quanh những cậu bé **vụng về**⁽¹³⁾ **lúng túng**⁽¹⁴⁾ như tôi cả. Các cậu không đi. Các cậu chỉ theo sức mạnh kéo đi các cậu tới trước. Nói các cậu không đứng lại càng đúng hơn nữa. Vì hai chân các cậu cứ **dềnh dàng**⁽¹⁵⁾ mãi. Hết co lên một chân, các cậu lại duỗi mạnh như đá một quả banh tưởng tượng. Chính lúc này toàn thân các cậu cũng đang run run theo nhịp bước rộn ràng trong các lớp. Tôi cảm thấy sau lưng tôi có một bàn tay dịu dàng đẩy tôi tới trước. Nhưng người tôi lúc ấy tự nhiên thấy nặng nề một cách lạ. Không giữ được chéo áo hay cánh tay của người thân, vài ba cậu đã từ từ bước lên đứng dưới hiên lớp. Các cậu **lúng lẻo**⁽¹⁶⁾ nhìn ra sân, nơi mà những người thân đang nhìn các cậu với cặp mắt lưu luyến. Một cậu đứng đầu ôm mặt khóc. Tôi bất giác quay lưng lại rồi cúi đầu vào lòng mẹ tôi nức nở theo. Tôi nghe sau lưng tôi, trong đám học trò mới, vài tiếng thút thút đang ngập ngừng trong cổ. Một bàn tay quen nhẹ vuốt mái tóc tôi.

Một mùi hương lạ xông lên trong lớp. Trông hình gì treo trên tường tôi cũng thấy lạ và hay hay. Tôi nhìn bàn ghế chỗ tôi ngồi rất cẩn thận rồi tự nhiên nhận là vật riêng của mình. Tôi nhìn người bạn tí hon ngồi bên tôi, một người bạn tôi chưa hề biết, nhưng lòng tôi vẫn không cảm thấy sự xa lạ chút nào. Sự **quyến luyến** ⁽¹⁷⁾ ấy tự nhiên và bất ngờ quá đến tôi cũng không dám tin là thật. Nhưng những tiếng phẩn của thầy tôi gạch mạnh trên bảng đen đưa tôi về cảnh thật. Tôi vòng tay lên bàn chăm chỉ nhìn thầy viết và lẩm bẩm đọc: Bài tập viết “Tôi Đi Học”.

Trích đoạn trong Tôi Đi Học của Thanh Tịnh

Lược giảng

A. Phần giới thiệu:

1. **Văn thể:** bài này thuộc thể văn thuật truyện hay miêu tả. Nếu là văn miêu tả thì miêu tả người hay vật.
2. **Xuất xứ:** bài này trích trong tác phẩm nào?
3. **Tác giả:** ai là tác giả?

B. Phần phân tích:

1. Giải thích:

- (1) Bàng bạc: tràn ngập khắp nơi, không rõ nét, nhưng đâu cũng có.
- (2) Nao nức: rộn ràng, xốn xang.
- (3) Kỷ niệm: những cảm giác hay hình ảnh luôn tồn tại trong tâm thức của ta.
- (4) Hoang mang: sợ sệt và bối rối.
- (5) Cảm giác: nhận thức cho ta biết những thuộc tính của sự vật đang tác động vào giác quan của ta.
- (6) Nảy nở: phát sinh và phát triển.
- (7) Rụt rè: tỏ ra e dè không mạnh dạn làm những điều muốn làm.
- (8) Tung bừng: ồn ào, làm náo động cả xung quanh.
- (9) Rộn rã: sự vui dậy lên từ nhiều phía, nhiều hướng do các tác động cùng một lúc.
- (10) Ấu yếm: biểu lộ tình thương yêu triền miên bằng dáng điệu, cử chỉ, giọng nói.
- (11) Tơ tạt: có đủ những gì để tương đối đáp ứng được yêu cầu.
- (12) Nhí nhảnh: hay cười nói, nhả nhót tỏ ra hồn nhiên yêu đời.
- (13) Vụng về: tỏ ra không gọn gàng, ngăn nắp.
- (14) Lúng túng: không biết nói năng hay hành động như thế nào.
- (15) Dềnh dàng: to lớn và gây cảm giác công kênh.
- (16) Lúng lẻo: không dính chặt vào với nhau.
- (17) Quyến luyến: tình cảm gắn bó không muốn rời nhau.

2. Bài này có thể chia làm bao nhiêu đoạn? Tóm ý mỗi phần, mỗi đoạn.

- a. Trong đoạn một, tác giả dùng những cảnh vật nào để nói lên cảm nghĩ của mình?
- b. Trong đoạn hai, tác giả đã nói lên những cảm nghĩ gì?
- c. Trong đoạn kết, tác giả đã dùng hình ảnh nào để viết lên những điều gì đã làm cho mình trở nên mạnh dạn không còn sợ hãi nữa? Em có ý nghĩ gì khi đọc xong trích đoạn này?

3. Đại ý và chủ đích:

Hãy tóm tắt đại ý của toàn bài và chủ ý của tác giả.

C. Phân nhận xét và phê bình:

1. Nội dung:

- Cứ vào cuối thu, tác giả lại nhớ tới cái gì?
- Tại sao ngày mới đi học, tác giả không ghi những ý tưởng của mình lên giấy?
- Mỗi lần thấy một em nhỏ rụt rè theo mẹ đến trường, tác giả lại thấy lòng mình thế nào?
- Tại sao lần đầu tiên đi học, tác giả thấy cảnh vật thay đổi?

2. Hình thức:

- Tìm trong câu thứ nhất, những từ ngữ nói đặc điểm của mùa thu?
- Tiếng nào trong bài cho ta biết là tác giả đi học lần đầu tiên ở trường làng?

2. Văn vần:

a. Thể thơ và luật thơ:

- Thơ tứ tuyệt:

Tứ tuyệt là dứt bốn hay ngắt bốn. Thơ tứ tuyệt là bài thơ thất ngôn hay ngũ ngôn gồm có bốn câu ngắt trong số tám câu của bài thơ Đường luật bát cú mà thành. Có nhiều cách ngắt nên có nhiều lối thơ tứ tuyệt:

- Ngắt bốn câu trên.
- Ngắt bốn câu dưới.
- Ngắt bốn câu giữa.
- Ngắt hai câu đầu và hai câu 5-6.

- Ba vắn, hai câu dưới đối nhau:** Ngắt 4 câu trên của bài thơ Ngũ ngôn bát cú luật Trắc vần Bằng.

Cuộc đời
Thắng bại cũng trò chơi,
Lo buồn khéo dở hơi,
Cần chi đời vắn thế,]
Để biết thế là đời.] Đối nhau

Hải Tâm

- Hai vắn, hai câu trên đối nhau:** Ngắt 4 câu dưới của bài thơ Thất ngôn bát cú luật Trắc vần Bằng.

Thơ rượu
Mạch nước sông Đà tim rách rách,]
Ngàn mây non Tản mắt lơ mơ] đối nhau.
Còn thơ còn rượu còn xuân mãi,
Còn mãi xuân, còn rượu với thơ.

3. **Hai vần, bốn câu đối nhau:** Ngắt 4 câu giữa của bài thơ Thất ngôn bát cú luật Trắc vắn Bằng.

Thơ rượu

Công danh hai chữ mùi men nhạt,
Sự nghiệp trăm năm nét mực mờ.] Đối nhau

Mạch nước sông Đà tim róc rách,
Ngàn mây non Tản mắt lơ mơ.] Đối nhau
Tản Đà

4. **Ba vần, hai câu dưới đối nhau:** Ngắt hai câu đầu (1,2) và hai câu (5,6) của bài thơ Thất ngôn bát cú luật Trắc vắn Bằng.

Con Cóc

Bác mẹ sinh ra vốn áo sồi,
Chốn nghiêm thăm thẳm một mình ngồi.
Tép miệng năm ba con kiến gió,
Nghiến răng chuyển động bốn phương trời.] Đối nhau.
Lê Thánh Tông

- **Thơ song thất lục bát:**

Song thất lục bát là lối văn vần riêng của Việt Nam thường được dùng để sáng tác trong ngâm khúc. Có khi người ta gọi tắt là thể song thất.

* **Số câu và số chữ trong câu:** Thể thơ này có 2 câu 7 chữ, 1 câu 6 chữ và 1 câu 8 chữ. Mỗi đoạn có 4 câu, không hạn định số đoạn miễn sao phải đặt cho trọn từng đoạn.

- Câu thứ nhất có 7 chữ (câu 7 trên)
- Câu thứ nhì cũng có 7 chữ (câu 7 dưới)
- Câu thứ ba có 6 chữ
- Câu thứ tư có 8 chữ

* **Cách gieo vần trong thể song thất:**

- a. Chữ cuối của câu 7 trên vần với chữ thứ năm của câu 7 dưới và phải là vần **TRẮC**.
- b. Chữ cuối của câu 7 dưới vần với chữ cuối câu 6 và phải là vần **BẰNG**.
- c. Chữ cuối của câu 6 này vần với chữ thứ 6 của câu 8 và phải là vần **BẰNG** (như thơ lục bát).
- d. Tiếp theo, chữ cuối của câu 8 vần với chữ thứ năm của câu 7 thứ nhất của đoạn kế tiếp và cũng là vần **BẰNG**.

Thí dụ:

Thuở trời đất nổi cơn gió **bụi**,
Khách má hồng nhiều **nỗi** (yvt) truân **chuyên** (cvb)
Xanh kia thăm thẳm từng **trên** (cvb)

Vì ai gây dựng cho **nên** (yvb) nổi **này** (cvb)
Trống trảng thành lung **lay** (yvb) bóng nguyệt

(Chinh Phụ Ngâm)

* **Luật bằng trắc trong thể song thất:**

a. Hai câu 6 và 8 theo như luật của thơ lục bát. Còn hai câu 7 trừ chữ thứ nhất muốn đặt thế nào cũng được, sáu chữ còn lại chia làm ba cặp. Trong câu 7 trên cặp đầu tiên là trắc trắc, đến câu 7 dưới ngược lại, cặp đầu tiên là bằng bằng.

Ghi chú: 0 là chữ đầu câu 7 không kể. Những chữ in nghiêng là những chữ không cần phải đúng luật theo lệ “nhất, tam, ngũ bất luận”.

Câu 7 trên: 0 T T **B** B T T
Câu 7 dưới: 0 **B** B T T **B** B
Câu 6: **B** B T T **B** B
Câu 8: **B** B T T **B** B T B

Trường hợp ngoại lệ: Có khi đoạn đầu câu 7 trên, theo lệ (hai chữ 2, 3) phải là vần trắc, nhưng đổi thành vần bằng, nhất là khi hai câu 7 đặt đối nhau. Thí dụ:

Chàng **thì đi** cỡi xa mưa gió,
Thiếp **thì về** buông cũi chiếu chăn.

(Chinh Phụ Ngâm Khúc)

Chốn Hàm Dương chàng còn ngoảnh lại
Bến Tiêu Dương thiếp hãy trông sang

(Chinh Phụ Ngâm Khúc)

* **Phép đối trong thể song thất:**

Tuy phép đối không bắt buộc trong thể song thất, nhưng nhiều khi hai câu 7 vì số chữ bằng nhau nên cũng đặt đối nhau như trong thí dụ trên.

Câu hỏi gợi ý:

1. Song thất lục bát là thơ như thế nào?
2. Nhất, tam, ngũ bất luận là gì?

b. Tác phẩm và tác giả:

1. Vua Lê Thánh Tông (1442-1497)

a. Thân thế:

Vua Lê Thánh Tông là người con thứ tư của vua Lê Thái Tông, tên là Tư Thành, hiệu Thiên Nam Động Chủ. Sau khi vua Thái Tông mất, người con thứ hai là vua Lê Nhân Tông lên nối ngôi, bị con trưởng là Nghi Dân nổi lên dành ngôi báu. Sau vì tàn bạo nên bị triều đình phế, vua Lê Thánh Tông lên ngôi từ đấy. Ngài rất am tường sách vở và suốt thời gian trị vì, ngài có công rất nhiều về quân sự, chính trị và văn hóa.

b. Sự nghiệp văn chương.

Vua Lê Thánh Tông sửa sang việc thi cử, cho Ngô Sĩ Liên soạn bộ “Đại Việt Sử Ký Toàn Thư “. Ngài sáng lập ra hội Tao Đàn gồm 28 văn nhân, còn gọi là Nhị Thập Bát Cú. Các tác phẩm còn để lại : “Thiên Nam Dư Hạ Tập, Quỳnh Uyển Cửu Ca, Minh Lượng Cẩm Tú, Xuân Văn Thi Tập, Anh Hoa Hiếu Tự, Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập...”. Ngài còn làm rất nhiều bài thơ trong lúc cao hứng trước những chiến thắng quân sự với Chiêm Thành. Thơ có thể phân làm hai loại : thơ khẩu khí và thơ vịnh.

Người Bù Nhìn⁽¹⁾

Quyền trọng⁽²⁾ ra oai⁽³⁾ trấn⁽⁴⁾ cõi bờ,
Vốn lòng vì nước há⁽⁵⁾ vì dưa,
Xét soi trước mặt đôi vầng ngọc⁽⁶⁾,
Vùng vẫy trên tay một lá cờ,
Dẹp giống chim muông⁽⁷⁾ xa phải lánh,
Giận quân cày cuốc gọi không thưa.
Mặc ai nhẩy nhót đường danh lợi⁽⁸⁾,
Ở nước đầm đìa⁽⁹⁾ hạt móc mưa.

Bình giảng

I. Phần giới thiệu:

1. **Văn thể** : bài này là một bài thất ngôn bát cú đường luật, luật trắc vần bằng. Thuộc loại khẩu khí (miêu tả một vật tầm thường để ngụ ý nói đến một nhân vật quan trọng, cũng để tỏ khí phách và hoài bão của mình).

2. **Xuất xứ**: trích trong tập thơ của vua Lê Thánh Tông.

3. **Tác giả**: vua Lê Thánh Tông

II. Phần phân tích:

1. **Từ ngữ**:

(1) Người bù nhìn: người làm bằng rơm, đầu đội nón, mình khoác áo rách, tay cầm que có buộc mảnh vải như lá cờ nhỏ. Bù nhìn thường dựng ở bờ ruộng, để cho chim chóc tưởng là người thật nên không dám đến quấy phá.

(2) Quyền trọng : quyền thế lớn.

(3) Ra oai : ra uy, tỏ uy quyền sức mạnh làm cho phải sợ.

(4) Trấn : gìn giữ, không cho ai xâm phạm.

(5) Há : đâu có phải.

(6) Đôi vầng ngọc: vầng là vật tròn. Có ý chỉ mặt trăng và mặt trời.

(7) Muông: giống thú nhỏ 4 chân như cáo, chồn.

(8) Danh lợi: chức tước, quyền lộc ở đời.

(9) Đầm đìa : đầm là vũng nước lớn, đìa là vũng nước nhỏ. Đầm đìa là chỉ sự ươn.

(10) Mưa móc : (nghĩa đen) móc là sương đêm, (nghĩa bóng) ý chỉ ân huệ của nhà vua

2. **Đại ý:** Tác giả tả người bù nhìn làm tròn bốn phận trong việc giữ vườn, giữ ruộng. Ngụ ý nói đến một vị tướng thi hành nhiệm vụ của mình một cách chu đáo, giữ cho đất nước khỏi họa xâm lăng và một lòng trung thành, chung thủy mặc ai chìm đắm trong thú tằm thường của đời.

3. **Bố cục:**

a. **Đề (câu 1, 2)** : giới thiệu người bù nhìn dựng lên ở bờ ruộng để giữ chim muông khỏi phá phách ruộng dưa. Ngụ ý giới thiệu vị tướng trấn giữ bờ cõi vì nhiệm vụ đối với nước non, tổ quốc chứ không phải vì lợi riêng của mình.

b. **Thực (câu 3,4)** : người bù nhìn đứng giữa trời đất, suốt đêm ngày, ngày có mặt trời, đêm có mặt trăng chiếu soi, trên tay cầm một mảnh vải như một lá cờ để đuổi chim muông đừng phá ruộng. Ngụ ý nói đến vị tướng ngay thẳng trung thành có trời chứng giám cho sự tận tụy phục vụ của mình.

c. **Luận (câu 5,6)**: người bù nhìn ra tay là chim muông đều sợ hãi lánh xa và vì giận con cày (ý chỉ con chó), con cuốc hay phá hoại nên không thêm nói. Ngụ ý nói đến vị tướng tài khiến giặc già không dám xâm lấn đất nước. Vị tướng là người quân tử, không thêm để ý đến bọn tiểu nhân hay dèm pha, ghen tị.

d. **Kết (câu 7,8)** : người bù nhìn đứng một chỗ, chịu cảnh mưa nắng dãi dầu, chỉ một lòng lo phục vụ điền chủ. Ngụ ý vị tướng nhẩn nại, trong sạch không màng danh lợi. Rồi vì có công lớn đối với đất nước thế nào cũng được hưởng ơn vua lộc nước.

III. **Nhân xét và phê bình:**

1. **Ý tưởng:** bài này thuộc lối thơ khẩu khí, nghĩa là lối thơ tả những vật tầm thường nhưng nhờ sự dùng chữ hai ý mà ám chỉ đến những điều trọng đại, cao sang, nói lên được cái khí phách của một vị vua.

a. Tác giả dùng chữ “Vùng vẫy” có ý diễn tả gì?

b. Xét phần tả người bù nhìn có rõ ràng không? Có biết được người bù nhìn đặt ở đâu? Thời gian lâu hay mau? để ích lợi gì không? Những nét nào đặc sắc để biết là tả người bù nhìn mà không phải tả một vật khác?

c. Hình ảnh có linh động không? Ý nào không xứng hợp hẳn với việc diễn tả người bù nhìn (để ý câu 7). Nếu hiểu ý quân cày cuốc là người nông dân thì có xứng với ý tả bù nhìn không? (để ý chữ giận ở câu 7)

d. Xét phần ngụ ý tả một vị tướng trấn thủ bờ cõi chống xâm lăng có linh động không? Những nét nào đã tả được quyền lớn, oai phong, trách nhiệm nặng, chí cả, thế lớn của vị tướng? Những chi tiết nào chứng tỏ vị tướng đứng vững với lợi lộc, danh giá chỉ biết một lòng vì nước, tin ở vua?

2. **Hình thức:**

a. Nhận xét về sự dùng chữ có đặc thế về phần tả chân (nghĩa đen) và phần ngụ ý (nghĩa bóng) không? Chứng tỏ tác giả có biệt tài về cách dùng chữ hay ý tưởng phản, nghĩa đen tầm thường mà nghĩa bóng lại rất cao sang.

b. Nhận xét về luật thơ, cách gieo vần, cách đối, cách niêm.

c. Mỹ từ pháp đảo trang được áp dụng trong những câu nào?

d. Câu 7 có áp dụng nhân cách hóa trong cách tả người bù nhìn lúc nào cũng đứng yên một chỗ không?

3. **Kết luận:** từ ngữ chọn lọc, thi pháp vững vàng, tác giả đã tỏ rõ được khẩu khí thiên tử khi vừa tả một vật tầm thường, vừa tả một vị tướng chí dũng.

Câu hỏi gợi ý:

1. Vua Lê Thánh Tông là con của vua nào?
2. “Người Bù Nhìn” là bài thơ thuộc loại gì?

2. Bà Huyện Thanh Quan

a. Thân thế:

Bà Huyện Thanh Quan quê ở làng Nghi Tâm, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông. Không ai biết tên thật của bà là gì, chỉ biết bà lấy chồng là ông Lưu Nghi, người làng Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông. Ông Lưu Nghi đỗ cử nhân khóa Tân Tỵ (1821) đời Minh Mạng, làm tri huyện ở huyện Thanh Quan. Do đó, người ta thường gọi là Bà Huyện Thanh Quan.

Vốn dòng dõi thi thư, bà nổi tiếng hay thơ từ thuở nhỏ. Về sau, vua Tự Đức nghe tiếng, cho vời vào cung, phong làm Cung Trung giáo tập để dạy công chúa, cung nhân... Vua Tự Đức có ban cho bà nhiều bài thơ chữ Hán hoặc chữ Nôm, bà có họa lại nhiều bài.

b. Tác phẩm:

Bà Huyện Thanh Quan sáng tác rất nhiều thơ Hán và thơ Nôm nhưng những thi phẩm Hán văn của bà đều thất lạc cả. Ngày nay, người ta chỉ còn truyền tụng một số ít thơ Nôm của bà, bài nào cũng theo thể thất ngôn bát cú Đường luật.

Bà thiên về tả cảnh, tả tình, với một nghệ thuật vô cùng tinh vi, điêu luyện. Lời thơ chải chuốt, bóng bẩy, điệu thơ thanh nhã, trang nghiêm, ý thơ đoan trang, đằm thắm. Lời, điệu và ý đã phản ánh rõ rệt một tác phong quý phái, đài các, một tâm hồn đoan chính, thanh cao.

Qua Đèo Ngang

Bước tới Đèo Ngang ⁽¹⁾ bóng xế tà ⁽²⁾,
Cỏ cây chen đá, lá chen hoa,
Lom khom ⁽³⁾ dưới núi tiều ⁽⁴⁾ vài chú,
Lác đác ⁽⁵⁾ bên sông rợ ⁽⁶⁾ mấy nhà,
Nhớ nước đau lòng con quốc quốc ⁽⁷⁾,
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia ⁽⁸⁾,
Dừng chân đứng lại trời non nước,
Một mảnh tình riêng ta với ta.

Bình giảng

I. Phần giới thiệu:

1. **Văn thể:** bài này thuộc thể văn gì? Loại văn gì?
2. **Xuất xứ:** bài này xuất xứ từ đâu?

3. **Tác giả:** ai là tác giả?

II. **Phân phân tích:**

1. **Giải nghĩa:**

(1) Đèo Ngang : tên một cái đèo ngang rặng núi Hoàng Sơn (núi Hoàng Sơn là một chi nhánh của dãy Trường Sơn) làm ranh giới cho hai tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Bình.

(2) Bóng xế tà : chiều, lúc bóng mặt trời không còn mọc ở đỉnh đầu, mà đã bắt đầu chênh chếch ngã về tây.

(3) Lom khom : cúi khòm xuống mà đi.

(4) Tiều: tức tiều phu, người đốn củi.

(5) Lác đác : thưa thớt.

(6) Rợ : dân miền núi.

(7) Con quốc quốc : một giống chim miệng lớn, đuôi dài, lưng màu tro, bụng sắc trắng, thường lủi ở bờ ao, bờ ruộng. Người miền Nam gọi là con quốc; người miền Trung và Bắc gọi là con cuốc; các văn nhân thi sĩ thường gọi là Tử Quy, Đỗ Vũ hay Đỗ Quyên. Tương truyền vua nước Thục là Đỗ Vũ thông dâm với vợ Biết Linh và truyền ngôi cho Biết Linh rồi bỏ nước ra đi. Sau khi chết, Thục Đế hóa thành chim Đỗ Quyên, nhớ nước ngày đêm kêu mãi không thôi.

Yến Đỗ có câu:

Ai xui con quốc gọi vào hè?

Nguyễn Du có câu:

Ấy hồn Thục Đế, hay mình Đỗ Quyên?

(8) Cái gia gia : tức là chim đa đa, một loại chim lông đỏ, trắng, xám hay đen, thường ở những nơi quang đãng, không đậu trên cành cây bao giờ. Chữ gia ở đây có nghĩa là nhà.

2. **Đại ý:** bài này tác giả tả về cảnh đèo Ngang là một đèo thuộc rặng núi Hoàng Sơn lúc chiều xuống. Tác giả đã dùng cảnh trí vắng vẻ nhưng hùng vĩ của ngọn đèo này để bày tỏ cảm xúc nhớ nước, thương nhà của chính mình.

3. **Bố cục:** Bài này chia làm 4 phần:

a. **Đề (câu 1, 2)** : tả tổng quát cảnh đèo Ngang vào buổi chiều. Viết về thời gian khi tác giả đặt bước đến đèo Ngang và cảnh trí đẹp đẽ ở đây; cỏ cây hoa lá rất rậm rạp chen lẫn với núi đá, thật là hùng vĩ.

b. **Thực (câu 3, 4)** : tả cảnh dưới núi và bên sông. Viết về cảnh trí từ trên đèo nhìn xuống, dưới núi thấp thoáng vài chú tiều phu trên đường về, lưng khòm mang nặng những bó củi đã đốn. Xa xa, cạnh bờ sông, ẩn hiện vài túp lều tranh của dân miền núi. Thật là một cảnh tượng vắng vẻ, dễ gây nhiều cảm xúc.

c. **Luận (câu 5, 6)** : âm thanh của ngoại cảnh. Trước cảnh trí vắng vẻ ấy, nghe tiếng chim quốc kêu, tác giả sinh lòng nhớ nước, nghe tiếng chim gia kêu, tác giả sinh lòng nhớ nhà.

d. **Kết (câu 7, 8)** : cảm tưởng của tác giả. Tác giả trong trạng thái cô đơn này, ôm mối tình riêng không biết ngỏ cùng ai.

III. Phân phê bình:

1. **Giải nghĩa hai câu đề:** nhìn tổng quát, tác giả thấy cảnh đèo Ngang ra sao? Ở câu phá đề, tác giả có chỉ định trường hợp thời gian và nơi chốn một cách rõ rệt không? Ở câu thừa đề, hình ảnh cỏ, cây, đá, lá, hoa có làm nổi bật khung cảnh thiên nhiên và đẹp đẽ của đèo Ngang không?

2. **Giải nghĩa hai câu thực:** cảnh dưới núi như thế nào? Cảnh bên sông ra sao? Những chi tiết ấy có tiêu biểu cho cảnh đèo Ngang không? Tác giả tả cảnh có theo đúng trật tự thời gian và không gian chăng? Tả cảnh theo trật tự thời gian là gì? Dẫn chứng trong bài. Tả cảnh theo trật tự không gian nghĩa là gì? Dẫn chứng trong bài.

3. **Giải nghĩa hai câu luận:** Tại sao tác giả không viết cuộc cuộc hoặc Thục Đế, hoặc Đỗ Quyên như những nhà thơ khác, mà lại viết là quốc quốc. Tại sao tác giả không viết là đa đa mà lại viết là gia gia? Phải chăng tác giả đã dùng phép Tả Âm? (Tả âm là phép dùng những tiếng đồng âm mà khác nghĩa để cho câu văn thêm hàm súc, bóng bẩy).

4. **Giải nghĩa hai câu kết:** mấy chữ “trời, non, nước” có gợi được sự tưởng tượng của ta không? Cảnh trời, non, nước, có hữu tình chăng? Có oai hùng chăng? Cảnh ấy gợi cho ta cảm giác gì? Đối cảnh tác giả có sinh tình chăng? Tình cảm của tác giả ra sao? Tác giả đối chiếu ngoại cảnh (trời, non, nước) với nội tâm (mảnh tình riêng) với dụng ý gì?

5. **Tổng kết:** kỹ thuật bài này điêu luyện không? Lời văn có trang nhã bóng bẩy chăng? Điệu thơ có êm ái, dịu dàng không? Mỹ từ pháp áp dụng có nghệ thuật không? Dẫn chứng?

Câu hỏi gợi ý:

1. Ai là tác giả bài “Qua Đèo Ngang” ?
2. Trong câu “ Dừng chân đứng lại trời non nước,
Một mảnh tình riêng ta với ta”, tác giả có tâm trạng gì?

3. Bà Đoàn Thị Điểm (1705-1748)

a. Thân thế:

Bà hiệu là Hồng Hà nữ sĩ, người làng Hiếu Phạm, huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh. Theo gia phả họ Đoàn, thì tầng tổ của bà là Lê Công Năm, nội tổ là Lê Công Vị, thân sinh là Lê Doãn Nghi. Ông này vì nằm mộng thấy một vị thần đến ban cho họ Đoàn nên cải tính và từ đó ông đổi lấy họ Đoàn.

Ông Đoàn Doãn Nghi lấy một bà kế thất sinh ra một trai, một gái là Đoàn Doãn Luân và Đoàn Thị Điểm. Bà Điểm có nhan sắc, có tư chất thông minh và tính tình trang nhã. Bà lại có biệt tài về nữ công nhất là khâu thùa. Ban đầu bà ở với cha, khi cha mất thì theo mẹ và anh về ở quê nhà tại làng Hiếu Phạm. Nhưng sau đó cả gia quyến lại dời về làng Vô Ngại, huyện Đường Hào, tỉnh Bắc Ninh là nơi ông Doãn Luân dạy học. Về thời kỳ này, người ta thường kể lại một giai thoại chứng tỏ óc thông minh và tài ứng đối của bà Điểm. Một hôm bà soi gương trang sức, ông anh ra câu đối:

“ Đối kính họa mi, nhất điểm phiên thành lưỡng điểm ”

(Soi gương vẽ lông mày, một nét hóa thành hai nét) . Điểm là nét vẽ, lại là tên bà nên trong câu có ý : một nàng Điểm hóa ra hai nàng Điểm.

Bà đối lại:

“ Lâm trì ngọan nguyệt chích luân chuyển tác song luân ”

(Tới ao ngắm bóng trăng, một vầng hóa thành hai vầng) Luân là vầng, lại là tên ông anh nên trong câu có ý: một ông Luân hóa thành hai ông Luân.

Về tại Đường Hào không được bao lâu, thì chẳng may ông Luân mất. Bà phải cùng chị dâu lo nuôi sống gia đình, một mẹ già và hai cháu dại. Vì đã từng nghiên cứu y khoa nên trong tình cảnh này bà phải làm nghề bốc thuốc để sinh nhai. Vì bận lo việc nhà nên bà không nghĩ đến đường gia thất. Có một vị quốc thích là Bình Trung Công muốn hỏi bà làm kế thất nhưng bà khảng khái khước từ. Năm 1739, trong vùng bà ở không được yên ổn, bà đem mẹ và gia đình anh đến ở tại xã Chương Dương mở trường dạy học tại đó.

Năm bà 37 tuổi, có ông Nguyễn Kiều, một bậc tài hoa đậu tiến sĩ sớm góa vợ, hai ba lần gửi thư đến cầu hôn, lời lẽ rất khẩn khiết. Ban đầu bà ngần ngại muốn từ chối nhưng vì chung quanh ai cũng tán thành thúc giục và vì có lời khuyên của mẹ, bà nhận lời lấy ông Nguyễn Kiều. Bà theo chồng về nhà ở tại kinh, được một tháng thì ông Kiều phải đi sứ sang Tàu tuế cống. Bà ở nhà coi sóc việc nhà và lo lắng nuôi dạy con chồng như con đẻ. Ba năm sau ông Kiều mới về nước. Năm 1748, ông được lệnh vào giữ chức tham thị ở trấn Nghệ An. Bà đi theo chồng nhưng dọc đường bà cảm hàn nhuộm bệnh thì đã nguy kịch. Ngày mồng 9 tháng 11 năm mậu thìn, sau khi dặn dò trời trần việc nhà với chồng, bà mất hưởng thọ 44 tuổi.

b. Tác phẩm:

Bà Điểm có lẽ đã trước tác nhiều nhưng phần lớn bằng Hán văn. Bà có soạn sách “ Tục Truyền Kỳ” kể những chuyện lạ nước ta như chuyện “ Hải Khẩu Linh Từ (Bà thần Chế Thắng)”; “Vân Cát Thần Nữ (Bà Chúa Liễu Hạnh)”; “An Ấp Liệt Nữ (Vợ bé Đinh Nho Hàn)”; “Yến Anh Đối Thoại (Yến Anh nói chuyện)”; “Mai Huyền”; “Hoành Sơn Tiên Hàn (Cờ Tiên ở núi Hoành Sơn)” ; “Nghĩa Khuyển Thập Miêu (chó nuôi mèo)”. Về văn Nôm bà còn để lại dịch phẩm “ Chình Phụ Ngâm”, nguyên văn của Đặng Trần Côn.

Lệnh xuất chinh (từ câu 1 đến 24)

1. Thuở trời đất nổi cơn **gió bụi** ⁽¹⁾ ,
Khách **má hồng** ⁽²⁾ nhiều nỗi **truân chuyên** ⁽³⁾
Xanh kia thăm thẳm tầng trên
Vì ai gây dựng cho nên nỗi này

5. Trống **Tràng thành** ⁽⁴⁾ lung lay bóng nguyệt
Khói **Cam Tuyền** ⁽⁵⁾ mờ mịt thức mây
Chín tầng ⁽⁶⁾ gươm báu trao tay
Nửa đêm truyền hịch định ngày **xuất chinh** ⁽⁷⁾

9. Nước **thanh bình** ⁽⁸⁾ ba trăm năm cũ
Áo nhung ⁽⁹⁾ trao quan vũ từ đây

Sứ trời⁽¹⁰⁾ sớm giục đường mây
Phép công là trọng, niềm tây sá nào

13. Đường dong ruồi lưng đeo **cung tiễn**⁽¹¹⁾
Buổi tiễn đưa lòng bạn **thê noa**⁽¹²⁾
Bóng cờ tiếng trống xa xa
Sầu lên ngọn ải, oán ra cửa phòng

17. Chàng tuổi trẻ vốn giòng hào kiệt
Xếp bút nghiên theo việc đao cung
Thành tiền⁽¹³⁾ mong tiến bệ rồng
Thước gươm đã quyết chẳng dung **giặc trời**⁽¹⁴⁾

21. Chí làm trai dặm nghìn da ngựa
Gieo **Thái Sơn**⁽¹⁵⁾ nhẹ tựa **hồng mao**⁽¹⁶⁾
Giã nhà đeo bức chiến bào
Thét roi **câu Vy**⁽¹⁷⁾ ào ào gió thu.

I. Phân tích:

1. Giải thích:

- (1) Gió bụi: (dịch chữ phong trần) – cảnh loạn lạc giặc giã
- (2) Má hồng: (hồng nhan) chỉ người đàn bà.
- (3) Truân chuyên: (khó đi) đây nghĩa là đau đớn, khổ sở.
- (4) Tràng thành: Đồi chiến quốc, các nước Yên, Triệu, Tần, lợi dụng phía Bắc nhiều núi non hiểm trở, đắp Trường thành để ngăn rợ Hồ. Sau Tần Thủy Hoàng gồm sáu nước, cho xây nốt những trường thành ấy lại gọi là Vạn Lý Trường Thành.
- (5) Cam tuyền: Cách Trường An kinh đô nhà Tần hai trăm dặm. Khi nào có giặc thì đem đốt lửa, ngày đốt khói trên núi Cam Tuyền để báo tin cho Trường An biết.
- (6) Chín tầng: (cửu trùng) chỉ nhà vua.
- (7) Xuất chinh: đem quân đi đánh giặc.
- (8) Thanh bình: hòa bình.
- (9) Áo nhung: áo mặc đi đánh giặc.
- (10) Sứ trời: (sứ tinh) – sứ nhà vua. Lấy tích “ Lý Cáp xem sao” mà biết nhà vua có sai hai sứ giả đến địa phận mình.
- (11) Cung tiễn: cung tên.
- (12) Thê noa: vợ con.
- (13) Thành tiền: thành liên tiếp. Ngày xưa nước Triệu được hòn ngọc của họ Hòa, vua Chiêu Vương nước Tần xin đổi năm thành liên lấy hòn ngọc. Hòn ngọc ấy về sau gọi là ngọc Liên thành.
- (14) Giặc trời: (bởi chữ thiên kiêu) giặc Hồ mạnh như con trời.
- (15) Thái Sơn: một dãy núi cao ở địa phận Sơn Đông.
- (16) Hồng mao: lông chim hồng. Tư Mã Thiên có nói: “ Người ta ai cũng phải chết, nhưng có cái chết nặng như núi Thái Sơn, có cái chết nhẹ như lông chim hồng.”

(17) Cầu Vy: cầu trên sông Vy.

2. **Đại ý:** có giặc hăm dọa biên cương, nhà vua ban hành lệnh xuất chinh, người chồng gác tình nhà ra đi.

3. **Bố cục:** 3 đoạn

- a. 4 câu đầu : chiến tranh nổi dậy.
- b. 8 câu tiếp : nhà vua ban hành lệnh xuất chinh và thúc giục lên đường.
- c. những câu còn lại: tâm trạng, ý chí và hình ảnh của người nam nhi lúc lên đường.

4. **Giải thích và phê bình:**

Đoạn này mở đầu khúc Chinh Phụ Ngâm nói đến tình thế chiến tranh cấp bách, người chồng vì bốn phận phải lên đường. Hai câu đầu đã nói bao quát đến đại ý toàn thể khúc Chinh Phụ Ngâm; người đàn bà gặp nhiều điều khổ sở trong thời chinh chiến.

Thuở trời đất nổi cơn gió bụi,

Khách má hồng nhiều nỗi truân chuyên

Những chữ trời đất, gió bụi, nhất là nỗi khổ của người đàn bà (câu 2) đặt liền cảnh chiến tranh tàn khốc (câu 1) làm cho ta có cảm tưởng rằng nỗi khổ ấy là một điều không thể tránh khỏi và như có nguyên nhân huyền bí. Phải chăng trời đất bày ra cảnh gió bụi để bắt kẻ má hồng phải chịu gian truân? Hai câu 3-4 là lời than vãn và cũng để nối rộng hai câu trên. Than trách số phận, chất vấn hóa công để rồi bất lực trước cái bí mật vô cùng của trời đất, sầu chinh phụ đã bắt đầu lên tiếng ngay tự phút đầu.

Chiến tranh được báo hiệu bằng những hình ảnh vô cùng vĩ đại, tiếng trống đánh trên Tràng thành làm lay chuyển ánh trăng, khói đốt trên núi Cam Tuyền mờ mịt cả trời mây. Sự thật có lẽ không được như vậy nhưng đoạn văn này có tính cách của một đoạn văn hùng tráng nên cảm giác mạnh bạo của thi nhân đã phóng đại sự thật để đánh mạnh vào trí tưởng tượng của người đọc và cũng nhờ đó ta dễ nhận thấy tính cách khẩn cấp và khốc liệt của cơn binh lửa. Nhà vua trịnh trọng trao gươm tướng soái và truyền hịch vào lúc nửa đêm, những chi tiết ấy đã tăng màu sắc cho cảnh biến động và làm cho tình hình thêm vẻ nghiêm trọng.

Tình thế chiến tranh đã thay thế cho cảnh thái bình thịnh trị. Tuy gặp lúc khẩn cấp, triều đình cũng không hoang mang và quyết định dụng binh đối phó, ban hành lệnh xuất chinh với mọi hình thức lễ nghi tôn nghiêm, hợp với thể thống của một nước có kỷ cương và cơ sở lâu dài:

Nước thanh bình ba trăm năm cũ

Áo nhung trao quan vũ từ đây

Đứng trước những sự phô trương trang nghiêm long trọng như vậy lẽ cố nhiên người ra trận phải quên nỗi nhà mà nghĩ đến nhiệm vụ đối với nước.

Sứ trời sớm giục đường mây

Phép công là trọng niềm tâm xá nào.

Tình thế nghiêm trọng đã làm tăng vẻ đẹp hào hùng của chàng trai anh tuấn

Đường dong ruổi lưng đeo cung tiễn

Vai đeo cung tên, cỡi ngựa băng đường dài đó là hình ảnh có tính cách tượng trưng của một người nam nhi xông pha trận tuyến vì bốn phận thiêng liêng. Tuy vậy không ai cấm tâm hồn cường tráng và cao quý ấy có những phút xao xuyến vì tràn đầy tình cảm, nhất là trong khi phải chia lìa vợ trẻ con thơ:

Buổi tiễn đưa lòng bạn thê noa
Bóng cờ tiếng trống xa xa
Sầu lên ngọn ải, oán ra cửa phòng

Nhưng cuối cùng, người nam nhi đã đè ép được những tình cảm ủy mị vì chàng là con nhà dòng dõi, trẻ, mạnh, hoài bão lớn, chí khí cao, chàng đã thắng tình nhà, dứt áo ra đi giữa cảnh sắc đượm buồn vì cơn gió mùa thu:

Giã nhà đeo bức chiến bào
Thét roi cầu Vy, ào ào gió thu

Văn chương đoạn này đẹp đẽ, trang nghiêm và hào hùng. Tả cảnh chiến tranh thì dùng những chữ: lung lay bóng nguyệt, mờ mịt thức mây, trời đất, gió bụi, để tỏ sự tôn nghiêm của mệnh lệnh triều đình thì dùng những chữ: “**chín tầng, gươm báu, sứ trời, đường mây**”, để tỏ sự anh dũng của người nam nhi thì có những câu đồng dục mạnh mẽ:

Thước gươm đã quyết chẳng dung giặc trời

Hoặc:

Gieo Thái Sơn nhẹ tựa hồng mao

Nhưng có lẽ cái hay của đoạn này là do sự chen lấn của hai cảm giác, cảm giác băng khuâng tê tái gây nên bởi tình cảnh đáng thương của chinh phụ chen lấn với cảm giác rộn ràng khốc liệt của chiến tranh, hoặc cảm giác u buồn của cảnh ly biệt chen lấn với tình cảm khảng khái của người nam nhi lúc lên đường. Người chiến sĩ cỡi ngựa đi ra phía cầu sông Vy, tiếng roi vung vút lên trong cái ám ảnh của cơn gió mùa thu, chẳng khác nào hình ảnh của một ý chí dũng mãnh đang vùng dậy rắn chắc, để thắng mối tình nhi nữ.

Đọc đoạn này, lòng ta rung cảm vì đã đứng trước cái cảnh tượng vừa trầm hùng vừa áo não của những ngày có biến động.

Câu hỏi gợi ý:

1. Bà Đoàn Thị Điểm còn có bút hiệu là gì?
2. Bài thơ “Qua Đèo Ngang” được viết theo thể thơ nào?

II. Lịch sử:

A. Thời kỳ thuộc Minh

1. Nhà Hậu Trần: (1409-1413)

Lúc Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần, vua nhà Minh bên Tàu sai Trương Phụ đem binh sang chiếm nước ta. Muốn thị oai cho dân ta khiếp sợ, Trương Phụ đi đến đâu cũng giết người, cướp của, đốt nhà và làm nhiều điều tàn bạo. Trước cảnh nước mất nhà tan, nhân dân khổ sở, anh hùng hào kiệt khắp nơi mộ binh khởi nghĩa giúp vua chống xâm lăng. Bấy giờ có

Đặng Tất là người tài giỏi ra giúp Giản Định Vương, con thứ của vua Trần Nghệ Tông. Ông đánh thắng được nhiều trận lớn, nhưng Giản Định Vương vì nghe lời dèm pha mà nghi ngờ Đặng Tất và bắt giết đi. Con Đặng Tất là Đặng Dung bèn tôn cháu của vua Nghệ Tông là Trần Quý Khoách lên làm vua xưng là Trùng Quang Đế để lo việc khôi phục đất nước.

Giữa đêm khuya Đặng Dung đem quân đánh úp Trương Phụ quyết lòng bắt sống tướng giặc nhưng tiếc thay, vì không biết mặt kẻ thù nên để tướng giặc trốn thoát. Sau đó vì yếu thế, Đặng Dung bị thua phải phò vua theo đường núi chạy sang Lào. Vua, tôi bị người Lào phản phúc bắt nộp cho Trương Phụ và tất cả bị giải về Tàu. Giữa đường vua, tôi không chịu nhục nên đều nhảy xuống biển tử tiết (1413).

Câu hỏi gợi ý:

1. Vì sao nhà Minh sai Trương Phụ đem binh sang chiếm nước ta?
2. Cho biết sự liên hệ giữa Trần Quý Khoách và vua Nghệ Tông ?
3. Sự liên hệ giữa Trần Quý Khoách và Giản Định Vương như thế nào ?

2. Nhà Hồ (1400-1406)

Năm 1400, Thiếu Đế Án bị giáng xuống làm Bảo Ninh Đại Vương. Lê Quý Ly lên ngôi lấy hiệu là Thành Nguyên, đổi họ Lê ra họ Hồ, đặt quốc hiệu là Đại Ngu. Cuối năm nhường ngôi cho Hồ Hán Thương để lên làm Thái Thượng Hoàng.

Tuy Quý Ly có thi hành một số cải cách, củng cố thế lực, tiêu diệt những phần tử chống đối (Trần Nguyên Hãn, Trần Khát Chân v.v...), cầu phong với nhà Minh (Hồ Hán Thương được nhà Minh phong làm An Nam Quốc Vương), đánh dẹp giặc Chiêm Thành nhưng lòng người oán hận, lại có bọn Trần Thiển Bình trá xưng là con vua Nghệ Tông sang cầu cứu nhà Minh.

Quân Minh do Chu Năng, Trương Phụ, Mộc Thạnh, Hoàng Phúc được cử kéo sang xâm chiếm nước ta (1406). Hồ Quý Ly, Hồ Hán Thương và các thuộc tướng bị bắt giải về Tàu. Các cuộc khởi nghĩa của nhà Hậu Trần cũng bị dẹp tan (1413). Nước ta lại bị người Tàu đô hộ.

Câu hỏi gợi ý:

1. Thiếu Đế Án bị giáng xuống làm chức gì?
2. Quốc hiệu của nước ta vào thời Hồ Quý Ly là gì?

3. Nước ta thuộc nhà Minh (1414-1427)

Diệt xong nhà Hồ và những con cháu nhà Trần, Trương Phụ và Mộc Thạnh mang rất nhiều của cải và đàn bà con gái nước ta về Tàu, để bọn Hoàng Phúc ở lại. Hoàng Phúc sắp đặt việc cai trị cốt yếu đồng hóa dân ta và giữ nước ta mãi trong vòng cai trị của Tàu. Họ chia nước ta thành phủ, huyện. Châu chia ra làm lý, lý chia ra làm giáp, giáp chia ra làm hộ. Các thành phố gọi là phường, chung quanh thành phố gọi là tượng.

Để kiểm soát dân ta, nhà Minh cho lập sổ đinh. Mọi gia đình phải có sổ ghi số người, mỗi người lại có thẻ riêng tên tuổi và hương quán để mỗi khi bị khám xét thì trình ra. Nhà Minh đặt ra thuế muối và thuế bã dậu. Dân nấu muối phải cho khám xét, đóng thuế rồi mới được bán. Mỗi mẫu dậu phải nộp một tượng tở, mỗi cân tở phải nộp một tấm lụa. Châu,

huyện nào cũng có tòa thuế khóa. Dân ta bị bắt làm sưu dịch. Chỗ nào có mỏ bạc và vàng, quân Minh bắt dân phu đi khai mỏ; ở gần rừng núi, dân phải lên rừng tìm ngà voi và sừng tê giác; ở gần biển, dân chúng phải đi mò ngọc trai. Nhà Minh bắt dân ta học Tứ thư và Ngũ kinh, sai thầy tăng và đạo sĩ đi truyền bá đạo Phật và đạo Lão và thu tất cả sách quý của ta đem về Tàu để phá hoại văn hóa của ta.

Việc tế tự, nhà Minh cho lập các đền miếu và bắt dân ta thờ các thần thánh Tàu. Về cách ăn mặc, nhà Minh bắt đàn ông phải để tóc dài, phụ nữ phải mặc áo ngắn, không được ăn trầu và nhuộm răng. Nói chung, nhà Minh bắt dân ta sống theo phong tục Tàu. Chính sách hà khắc của nhà Minh chẳng những đã không đồng hóa được dân ta mà còn thúc đẩy dân ta sớm cùng nhau nổi lên đánh đuổi ngoại xâm giành lại độc lập.

Câu hỏi gợi ý:

1. Chính sách cai trị nước ta của Hoàng Phúc như thế nào?
2. Để kiểm soát dân ta, nhà Minh đã ban hành điều gì?

B. Thời kỳ phục hưng:

1. Lê Lợi khởi nghĩa chống quân Minh (1418-1428)

Lê Lợi người làng Lam Sơn tỉnh Thanh Hóa khởi nghĩa chống quân Minh. Ông thường nói với bạn bè rằng: “Làm trai ở trên đời phải chống nạn lớn, lập công to, để tiếng thơm muôn thuở chớ không bo bo làm tôi tớ cho người”. Trong thời gian đầu, Lê Lợi phải ba phen rút về Chí Linh vì thế giặc quá mạnh. Lần đầu vào năm 1418, vợ con của Lê Lợi bị giặc bắt tất cả. Lần thứ nhì vào năm 1419, bị vây quá ngặt nên Lê Lợi phải liều mình cứu chúa. Lần thứ ba vào năm 1421, quân binh cạn hết lương thực nên phải ăn rau cỏ và giết ngựa, voi để ăn.

Năm 1424 Lê Lợi theo kế hoạch của Nguyễn Trãi chiếm Thanh Hóa và Nghệ An làm hậu cứ. Lê Lợi lại sai tướng Trần Nguyên Hãn chiếm giữ 2 châu Tân Bình và Thuận Hóa. Năm 1426, khí thế của nghĩa quân bắt đầu mạnh, Lê Lợi tiến quân đánh ra Bắc đến Tuy Động (Hà Đông). Tướng của nhà Minh là Vương Thông đem quân cứu viện nhưng bị thua chạy vào Đông Đô. Khi Lê Lợi cho quân vây đánh Chi Lăng, Vương Thông một mặt cầu hòa, một mặt cho người về Tàu xin viện binh. Vua nhà Minh sai tướng Liễu Thăng và Mộc Thạnh đem 10 vạn binh sang giúp. Liễu Thăng bị quân ta phục binh giết chết ở Chi Lăng, còn Mộc Thạnh trốn được, chạy về Tàu.

Sau 10 năm nằm gai nếm mật không quản gian lao, Lê Lợi đã mang lại nền độc lập tự chủ cho xứ sở. Người đời sau mãi vẫn còn nhớ đến Lê Lợi với biệt danh “Anh hùng áo vải Lam Sơn”.

Câu hỏi gợi ý:

1. Nhắc lại câu danh ngôn của Lê Lợi lúc thiếu thời.
2. Kể lại 3 lần thoái bước của Lê Lợi trong thời gian đầu của cuộc khởi nghĩa chống quân Minh.

2. Thời Kỳ Hưng Thịnh (1428-1504)

a. Nội Trị

Dưới đời Hậu Lê nước ta được chia làm 5 đạo, mỗi đạo có quan hành khiển cai trị. Tại triều đình có Tả Tướng Quốc, Hữu Tướng Quốc và 6 Thượng Thư đứng đầu lục bộ.

Lục bộ có bộ Lại trông coi việc quan, bộ Lễ trông coi lễ nghi, bộ Hộ trông coi đình điền và thuế má, bộ Hình trông coi luật pháp, bộ Binh phụ trách quân sự và bộ Công điều khiển tạo tác. Vua Thái Tổ đặt ra hình phạt nghiêm khắc để trừng trị kẻ gian ác. Vua Thánh Tông ban hành bộ luật Hồng Đức là bộ luật rất hoàn chỉnh. Về nông nghiệp vua Thái Tổ đặt ra phép quân điền khiến cho từ quan đại thần đến người già yếu, cô nhi quả phụ đều có ruộng đất. Thánh Tông đặt quan khuyến nông coi việc cày cấy, quan hà đê coi việc đê điều, vua còn cho lập sở đồn điền để coi việc khai khẩn đất hoang. Về thuế má, nhà Hậu Lê đặt ra thuế đình, mỗi người phải đóng 8 tiền hàng năm. Thuế ruộng, thuế đất và thuế bãi dâu thì tùy theo số mẫu mà đóng. Vua Thánh Tông còn cho đặt ra cân, thước, thung, đấu, theo mẫu mực duy nhất cho cả nước.

Lúc đánh quân Minh vua Thái Tổ có 25 vạn quân. Sau khi lấy được Đông Đô, vua cho 15 vạn quân về cày cấy. Đến đời Thánh Tông, vua cho quân tập luyện thủy trận, bộ trận, tượng và mã trận. Cứ 3 năm cho thi võ một lần để chọn tướng tài. Vua Thánh Tông còn cho lập nhà Tế sinh để nuôi dưỡng những người già yếu và khi nào có bệnh dịch ở đâu thì sai người mang thuốc đến trị. Ngài còn đặt ra 24 điều răn để dạy dân chúng.

Câu hỏi gợi ý:

1. Thời Hậu Lê, nước ta chia ra làm mấy đạo và do ai cầm đầu?
2. Về nông nghiệp, nhà vua đã giúp dân như thế nào?

b. Văn Học và Tôn Giáo

Dưới đời Hậu Lê, việc văn học thịnh hành và Nho học giữ địa vị độc tôn. Vua Thái Tổ cho mở trường Quốc Tử Giám ở kinh đô và mở trường ở các phủ và huyện. Ngài còn cho mở các khoa thi Hương và Tiến sĩ để chọn người tài ra giúp nước. Đời Thái Tông và Thánh Tông ai đỗ Tiến sĩ sẽ được khắc tên vào bia đá ở Văn Miếu, cho xưng danh và về làng vinh quy bái tổ. Trong khi Nho học cực thịnh thì Phật giáo và Lão giáo suy dần, các nhà sư, đạo sĩ không hiểu ý nghĩa cao xa của kinh điển nên bày ra lắm điều mê tín dị đoan. Chính vì vậy mà vua Thái Tổ bắt những người đi tu phải trải qua một kỳ thi.

Vua Thánh Tông cho lập hội Tao Đàn với 28 văn nhân lỗi lạc cùng nhà vua xưng họa, thi văn. Vua Nhân Tông sai Phan Phù Tiên soạn bộ Quốc Sử. Vua Thánh Tông sai Ngô Sĩ Liên soạn bộ Đại Việt Sử Ký từ đời Hồng Bàng đến đời vua Lê Thái Tổ. Vua Thánh Tông còn sai Nguyễn Trãi soạn cuốn Địa Dư Chí. Bài Bình Ngô Đại Cáo của Nguyễn Trãi là một áng văn tuyệt vời thời Hậu Lê và đến mãi về sau.

Câu hỏi gợi ý:

1. Tôn giáo thời Hậu Lê khác với nhà Lý và nhà Trần ra sao?
2. Kể 2 vinh dự của những ai đỗ Tiến sĩ thời vua Thái Tông và Thánh Tông?
3. Vì sao vua Thái Tổ bắt những người đi tu phải trải qua 1 kỳ thi?

c. Chiến Công

Đầu đời nhà Hậu Lê, quân Chiêm Thành thường sang cướp phá. Năm 1470, vua Chiêm là Trà Toàn lại cử 10 vạn quân sang đánh Hóa Châu. Vua Thánh Tông bèn cử thủy bộ binh đi chinh phạt. Năm 1471, quân ta đại thắng, chiếm kinh đô Đồ Bàn. Trà Toàn bị bắt giải về Đông Kinh và chết ở dọc đường.

Vua Thánh Tông lấy một phần đất Chiêm lập ra đạo Quảng Nam và chia phần đất còn lại làm 3 nước nhỏ. Xứ Bồn Man đã nội thuộc nước ta từ lâu nhưng đến năm 1479, tù trưởng xứ này cùng các xứ nhỏ chung quanh nổi lên chống cự. Vua Thánh Tông sai 5 đạo quân sang đánh, xứ Bồn Man lại quy thuận ta như cũ. Uy thế Vua Lê Thánh Tông quả thật lừng lẫy.

Câu hỏi gợi ý:

1. Thời Hậu Lê, nhà Chiêm đối xử với nước Đại Việt như thế nào?
2. Sau khi đại thắng, vua Thánh Tông đã làm gì với đất nước người Chiêm?

3. Thời Kỳ Suy Vong (1504-1527)

Nhà Hậu Lê bắt đầu suy bại từ đời vua Uy Mục. Vua Uy Mục rất tàn bạo, ham mê tửu sắc, giết hại tôn thất và công thần, tục gọi là Quỷ Vương. Sau Uy Mục đến vua Tương Dực. Vua Tương Dực cũng chơi bời, xa xỉ, xây điện 100 nóc và cửu trùng đài, làm cho nhân dân khổ sở, giặc giã nổi lên khắp nơi.

Sau vua Tương Dực là vua Chiêu Tông. Vua Chiêu Tông lên ngôi vào lúc giặc giã nổi lên khắp nơi. Nhà vua gọi Mạc Đăng Dung về triều dẹp loạn. Đăng Dung dẹp tan giặc rồi lộng quyền, giết vua, lập ra nhà Mạc. Nhà Hậu Lê truyền được 12 đời, trị vì 100 năm.

Câu hỏi gợi ý:

1. Nhà Hậu Lê bắt đầu suy vong từ thời vua nào? Tại sao?
2. Vua Uy Mục và vua Tương Dực là người như thế nào?
3. Nổi ngôi vua Tương Dực là ai?

a. Nhà Mạc

Mạc Đăng Dung lên ngôi năm 1527, lấy niên hiệu là Minh Đức. Nhà vua lo củng cố thế lực và sửa sang việc nước. Được ba năm thì nhường ngôi cho con là Mạc Đăng Doanh (niên hiệu là Đại Chính) và lên làm Thái Thượng Hoàng trực tiếp điều khiển quốc chính.

Mạc Đăng Doanh làm vua được 10 năm thì mất (1530-1540), truyền ngôi lại cho con là Mạc Phúc Hải (1541-1546) lấy niên hiệu là Quảng Hòa, rồi đến Mạc Phúc Nguyên (1546-1561) và Mạc Mậu Hợp (1562-1592), bị Trịnh Tùng bắt được đem chém ở Thăng Long, nhưng con cháu nhà Mạc còn nắm giữ được các vùng duyên hải, trung du và thượng du được 80 năm nữa mới dứt.

Câu hỏi gợi ý:

1. Mạc Đăng Dung lên ngôi năm nào? Lấy niên hiệu là gì?
2. Mạc Đăng Dung làm vua được bao nhiêu năm?

b. Họ Nguyễn giúp Nhà Lê: Nam Bắc Triều

Năm 1532, Nguyễn Kim lập người con út của vua Lê Chiêu Tông lên làm vua, rồi chiêu mộ binh sĩ để phò Lê diệt Mạc (nhà Lê Trung Hưng). Ông đánh lấy Thanh Hóa trở vào, chia đôi giang sơn với nhà Mạc (sử thời kỳ này là Nam Bắc Triều). Về sau, ông bị đánh thuốc độc chết, con rể là Trịnh Kiểm lên thế. Nam Bắc đánh nhau hơn 10 năm, không phân thắng bại. Trịnh Kiểm mất, Trịnh Tùng lên thay. Năm 1592, Trịnh Tùng mang quân ra Bắc, diệt được nhà Mạc, cuộc trung hưng nhà Lê hoàn thành.

c. Chúa Nguyễn ở đàng trong

Cuối đời nhà Lê, vua Lê mất cả quyền hành. Chúa Trịnh lấn quyền vua Lê, củng cố thế lực và nắm quyền cai trị trọn miền Bắc, gọi là Đàng Ngoài. Nguyễn Hoàng con của Nguyễn Kim thấy anh là Nguyễn Uông bị giết, tìm cách xin vào trấn thủ đất Thuận Hoá. Chúa Nguyễn tự lập giang sơn và cai trị miền Nam, gọi là Đàng Trong. Ở Đàng Trong, các chúa Nguyễn nối tiếp nhau lần lượt đánh chiếm trọn nước Chiêm Thành (miền Trung ngày nay) mở mang bờ cõi và chống lại chúa Trịnh.

Phía Nam nước Chiêm là vùng châu thổ sông Cửu Long với đầm lầy và rừng rú hoang vu thuộc nước Chân Lạp, dân ta rủ nhau đến khai khẩn đất hoang làm ruộng. Chúa Nguyễn nhiều lần gửi quân giúp vua Chân Lạp dẹp loạn trong nước hoặc đánh đuổi quân Xiêm. Để trả ơn, vua Chân Lạp lúc đầu cho phép dân ta tự do lập nghiệp ở vùng châu thổ sông Cửu Long gọi là Thủy Chân Lạp tức Nam phần ngày nay rồi dần dần nhường đất miền này cho chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn đưa dân đến vùng này cày cấy, trồng trọt, từ từ tạo nên một vùng đất trù phú nhất của Việt Nam.

Câu hỏi gợi ý:

1. Ai đã chia đôi giang san với nhà Mạc?
2. Ai đã trung hưng được nhà Lê năm 1592?
3. Chúa Trịnh tên là gì? Cai trị miền nào?

d. Chúa Trịnh ở đàng ngoài.

Ở Đàng Ngoài tuy chúa Trịnh lấn quyền vua Lê nhưng cũng lo sửa sang việc cai trị để giữ vững thế lực của mình. Việc võ bị rất được coi trọng vì phải đánh nhau với chúa Nguyễn luôn. Chúa Trịnh cho mở trường dạy võ và cứ 3 năm thi một lần. Quân lính chia làm hai hạng: Ưu binh mộ ở Thanh Hóa và Nghệ An, được đóng ở kinh thành và Nhất binh mộ đi đóng ở các trấn. Họ Trịnh cũng cho sửa đổi luật lệ, định lại cách xử kiện giản dị hơn và bỏ bớt các hình phạt nặng nề.

Về văn học, chúa Trịnh sửa sang việc học và thi cử, sai người viết quốc sử và bắt khắc bản in, để sách vở được in trong nước khỏi phải mua của người Tàu. Chúa Trịnh khuyến khích việc khai mỏ đồng, bạc, kẽm và cho mở lò đúc tiền. Chúa cho mở mang thương cảng Phố Hiến để cho người ngoại quốc như Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hòa Lan, Tàu v.v... đến buôn bán. Nhờ đó mà thương mại và công nghệ Đàng Ngoài rất thịnh vượng.

Câu hỏi gợi ý:

1. Về quân đội, chúa Trịnh cho tổ chức như thế nào?
3. Về luật pháp, chúa Trịnh cho thay đổi ra sao?

C. Thời kỳ Trịnh – Nguyễn phân tranh:

1. Người Âu Châu sang nước ta:

Hai họ Trịnh - Nguyễn đều lấy danh nghĩa phò Lê mà đánh nhau. Trong 45 năm trời, hai bên đánh nhau 7 lần. Sau không ai thắng ai, hai họ giảng hòa, lấy sông Gianh làm biên giới phân chia đất nước.

Trong Nam người Bồ Đào Nha sang nước ta, mở cửa hàng buôn bán ở Hội An và mở lò đúc súng ở Thuận Hóa. Về sau người Pháp cũng sang giúp chúa Nguyễn. Ở ngoài Bắc, người Hòa Lan sang buôn bán ở phố Hiến, giúp chúa Trịnh tàu chiến và súng đạn. Người Anh và Pháp cũng từ đó bắt đầu có mặt ở nước ta.

Các giáo sĩ Thiên Chúa giáo cũng bắt đầu sang giảng đạo và truyền bá chữ quốc ngữ vào thời gian này.

Câu hỏi gợi ý:

1. Hai họ Trịnh – Nguyễn đánh nhau dưới danh nghĩa gì?
2. Trong thời gian nội chiến, các quốc gia khác có ảnh hưởng thế nào với Chúa Trịnh?

2. Tây Sơn khởi nghĩa: Quang Trung đại phá quân Thanh

Sau khi Chúa Nguyễn Phúc Khoát mất, triều đình tán loạn, lòng dân bất mãn. Ba anh em họ Nguyễn là Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ đã nổi lên chống lại chúa Nguyễn vì quan lại nhà Nguyễn tham lam và tàn ác. Vua Lê Chiêu Thống cầu xin viện binh với nhà Thanh để khôi phục lại ngôi cũ.

Mượn cờ sang giúp vua Lê, vua Càn Long sai Tôn Sĩ Nghị đem 20 vạn quân sang đánh nước ta. Tướng Tây Sơn là Ngô Văn Sở yếu thế chống không nổi bèn rút quân về đóng giữ ở vùng núi Tam Điệp. Tôn Sĩ Nghị vào đóng ở thành Thăng Long và coi thường vua Lê Chiêu Thống, thả quân lính cướp phá dân gian. Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ ở Phú Xuân được tin ấy bèn lên ngôi Hoàng Đế (1788), lấy hiệu là Quang Trung rồi thống lĩnh đại binh ra Bắc. Ra đến Tam Điệp là ngày 20 tháng Chạp, vua Quang Trung truyền cho ba quân ăn Tết trước, hẹn đến ngày mùng 7 tháng Giêng vào thành Thăng Long mở tiệc ăn mừng. Ngày 30 tháng Chạp, vua Quang Trung cho tiến binh thật nhanh.

Đêm mùng 3 tháng Giêng, quân ta chiếm đồn Hà Hồi rồi Ngọc Hồi. Rạng sáng ngày mùng 5, quân ta chiếm tiếp đồn Đống Đa. Các danh tướng Tàu như Hứa Thế Hanh, Tôn Sĩ Long tử trận, Sầm Nghi Đống thắt cổ tự vận. Tôn Sĩ Nghị bỏ cả ấn tín mà chạy về Tàu. Vua Quang Trung quả là vị anh hùng vì đã giải phóng dân tộc ra khỏi ách cai trị của ngoại bang, nhất là một nước lớn hơn mình gấp bội trong vòng chưa đầy 7 ngày.

Sau khi chiến thắng muốn cho yên nước, yên dân, vua Quang Trung sai sứ đem lễ vật sang Thanh triều xin giảng hòa và được phong làm An Nam Quốc Vương. Vua thắng tay diệt trừ những cuộc nổi loạn. Đối với bậc hiền tài, vua hết lòng biệt đãi, Ngô Thời Nhiệm và Phạm Huy Ích được trọng dụng. Nguyễn Thiếp được tôn kính như bậc thầy. Một cải cách lớn lao về văn học là việc dùng chữ Nôm thay chữ Hán trong những việc soạn thảo chiếu biểu, công văn và thi cử. Vua Quang Trung lập ra Sùng Chính Viện giao cho Nguyễn Thiếp lo việc dịch kinh sách chữ Hán ra chữ Nôm để đem phát cho dân chúng.

Về binh bị, vua bắt lập sổ đinh, phát tín bài cho mọi người để tuyển lính, chia quân ra từng đạo, cơ, đội luyện tập thường xuyên. Tiếc thay, mọi việc đang tốt lành thì vua lại mất sớm (1792).

Câu hỏi gợi ý:

1. Lý do gì khiến 3 anh em họ Nguyễn khởi nghĩa chống lại nhà Nguyễn?
2. Lấy cứ gì nhà Thanh đã cho quân sang đánh nước ta?

III. ĐỊA LÝ:

A. Kinh tế:

1. Nông nghiệp:

Việt Nam thích hợp cho việc trồng trọt vì khí hậu nhiệt đới, gió mùa nóng ẩm, mưa nhiều thuận tiện cho việc trồng lúa và cao su. Nông nghiệp chiếm một địa vị quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam, có ¾ dân số tại Việt Nam làm về nghề nông. Nông nghiệp cung cấp khoảng 80% trị giá hàng xuất cảng ra nước ngoài và đem lại cho quốc gia một số lợi tức quan trọng.

Đất đai rộng và tốt là 2 điều kiện thuận lợi cho việc canh nông. Gạo là thức ăn chính của các nước châu Á. Tại Việt Nam gạo chiếm từ 60% đến 70% tiền chi tiêu dành cho thực phẩm trong gia đình. Gạo cũng là sản phẩm nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc ngoại thương và nội thương của cả nước. Do đó việc canh tác lúa gạo có một địa vị đáng kể trong nền kinh tế Việt Nam.

Ngoài lúa gạo, Việt Nam còn có các nông sản khác như mía, bắp, khoai lang, khoai cao... là các nông sản cho kỹ nghệ thực phẩm cũng rất dồi dào.

Tại Việt Nam, ngành chăn nuôi có tính cách gia đình, trâu bò thường dùng để làm ruộng hơn là để ăn thịt. Loại tiểu gia súc như heo, dê, cừu, gà, vịt... cung cấp thịt. Ngư nghiệp tại Việt Nam quan trọng vì có lối 2,200 km bờ biển, không sâu lắm và có khá nhiều cá nên thuận tiện cho nghề đánh cá biển. Trên đất liền, Việt Nam có nhiều sông ngòi, quan trọng nhất là các sông ngòi ở miền Tây Nam phần vì sông ngòi vùng này thông với biển hồ là một nơi có nhiều cá.

Câu hỏi gợi ý:

1. Kể tên các loại nông sản dùng cho kỹ nghệ thực phẩm đã được trồng nhiều tại Việt Nam.
2. Cho biết loại nông sản nào thuận lợi cho việc ngoại thương và nội thương ở Việt Nam?

2. Biển và bờ biển:

Biển Việt Nam nằm về phía Đông và Nam của Trung Hoa, thuộc biển Thái Bình Dương. Bờ biển Việt Nam chạy từ Móng Cái đến Hà Tiên (từ Bắc xuống Nam) dài khoảng 2,200 km, chia thành 3 vùng: vùng biển nông cạn, vùng biển sâu và vùng biển sâu thẳm.

- **Vùng biển nông cạn:** đa số là vùng gần bờ có mực nước sâu chưa quá 100 m.
- **Vùng biển sâu:** sâu chừng 100 m tới 2000 m. Ở ngoài khơi Đà Nẵng và Vũng Tàu có vài nơi sâu hơn.

- **Vùng biển sâu thẳm** : có độ sâu từ 2000 m trở lên, gần Phi Luật Tân có vài hố sâu đến 4000 m và 5000 m.

Bờ biển Việt Nam có nhiều vịnh, đảo và quần đảo như : vịnh Hạ Long (ở Bắc), vịnh Cam Ranh, đảo Hoàng Sa, Trường Sa (miền Trung), đảo Phú Quốc và Vũng Tàu (miền Nam). Quần đảo Hoàng Sa cách Đà Nẵng độ 300 km, quần đảo Trường Sa thuộc hải phận tỉnh Khánh Hòa, Phú Yên cách bờ biển khoảng 500 km (theo ghi chú của bản đồ Việt Nam).

Về hình thể bờ biển Việt Nam chia làm 4 đoạn chính:

- **Từ Móng Cái đến Hải Phòng** : bờ biển hiểm trở do đó có nhiều vịnh và hải cảng thiên nhiên tốt (vịnh Hạ Long, Bái Tử Long, cảng Hải Phòng).
- **Từ Hải Phòng đến Qui Nhơn** : bờ biển thấp và bằng phẳng, thảnh thoả có những mũi đá đâm ra biển như mũi Sầm Sơn.
- **Từ Qui Nhơn đến mũi Dinh** : bờ biển cao và hiểm trở, dãy Trường Sơn sát bờ biển.
- **Từ Mũi Dinh tới mũi Bàn** : bờ biển còn cao và có nhiều núi đá nhô ra biển như mũi Né ở Phan Thiết, mũi Kê Gà ở Phú Yên.

Câu hỏi gợi ý:

1. Bờ biển Việt Nam chạy từ đâu và dài khoảng bao nhiêu km?
2. Cho biết bờ biển Việt Nam được chia ra làm bao nhiêu vùng?

3. Hải sản Việt Nam:

Biển và bờ biển nước Việt Nam chạy dài từ Bắc xuống Nam, dọc theo có làng mạc và thành phố nằm ven biển. Vì vậy biển và bờ biển có ảnh hưởng lớn vào đời sống người dân ở đây. Phần lớn người dân sống bằng nghề biển: đánh cá, làm mắm, làm muối. Làm nước mắm thịnh nhất là ở Phan Thiết, Phú Quốc (một đảo nhỏ, ở miền Nam). Làm muối, nhiều nhất là các vùng ven biển Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận. Biển còn có những hải sản khác như : san hô, hải sâm, rong biển (món ăn bổ dưỡng), tôm, cua, sò, ốc...

Bãi biển có nhiều cát trắng như : Đại Lãnh, Cam Ranh, Nha Trang, Hòn Khói (tỉnh Khánh Hòa), Thuận An (cách thành phố Huế 12 km). Phần nhiều bãi biển miền Trung cát đều trắng, và cát trắng được dùng biến chế các vật dụng thủy tinh như : các loại ly, chai, bình...

Câu hỏi gợi ý:

1. Phần lớn người dân ở Việt Nam sống bằng nghề gì?
2. Những nơi làm nước mắm thịnh hành nhất tại Việt Nam là những nơi nào?

4. Công nghệ:

Việt Nam có nhiều tài nguyên thiên nhiên như : các mỏ than đá, kim loại, nông lâm sản và các nguồn điện lực có thể cung cấp nguyên liệu dồi dào cho ngành công nghệ.

Than đá được khai thác ở các mỏ than Nông Sơn, Hòn Gai và Cẩm Phả. Mỏ vàng, bạc, chì và đồng ở Bồng Miêu (Quảng Ngãi), mỏ sắt ở Phong Điền (Thừa Thiên) và Quảng Trị. Ở bờ biển miền Nam trung phần, cát trắng là một nguyên liệu rất tốt cho kỹ nghệ thủy tinh và muối có tỷ lệ Clorur Natrium cao rất tốt cho kỹ nghệ hoá chất. Ở núi Voi (Hải

Phòng), Long Thọ (Huế) và ở Hà Tiên có nhiều đá vôi để cung cấp cho kỹ nghệ xi măng. Các nhà máy quan trọng ở Hải Phòng, Vinh, Thanh Hóa, Đa Nhim, Thủ Đức... Ngoài ra thêm lục địa Việt Nam cũng có những mỏ dầu quan trọng đã và đang được khai thác.

Các ngành kỹ nghệ quan trọng ở Việt Nam được phát triển nhiều như: dệt, giấy, gỗ, cao su, hóa chất, thủy tinh, đồ gốm, xi măng, kim loại, cơ khí, điện, dược phẩm, đồ nhựa, thuốc lá...

Câu hỏi gợi ý:

1. Tài nguyên thiên nhiên tại Việt Nam là gì?
2. Than đá được khai thác ở đâu?

5. Tiểu công nghệ ở Việt Nam:

Tiểu công nghệ ở Việt Nam trước đây có tính cách gia truyền và chỉ thu hẹp trong phạm vi gia đình. Người làm ruộng sau khi đã cày cấy xong rồi, thường làm thêm các nghề vặt. Ở Long Xuyên, Quảng Nam, Hà Đông, Thái Bình có nghề dệt lụa. Ở Phát Diệm, Định Tường, Kiên Giang có nghề dệt chiếu bằng cỏ cói. Nghề làm đồ khảm, đồ chạm, đồ ngà, đồ thêu rất nổi tiếng ở các tỉnh Nam Định, Bắc Ninh. Ở Rạch Giá, Hà Tiên có nghề làm đôi môi. Ở Bình Dương, Biên Hòa có nghề làm đồ gốm và đồ sơn mài. Ở Bình Định, Thừa Thiên có nghề đan mây, đan nón rất đẹp.

Tại các đô thị, có điện và có máy móc nhỏ. Thợ Việt Nam vốn đã khéo tay, lại có nhiều sáng kiến và óc mỹ thuật, đã thành công tốt đẹp trong các nghề kim hoàn, đóng giày, làm mũ nón, may cắt...

Câu hỏi gợi ý:

1. Nghề dệt lụa được phát triển tại đâu?
2. Ở Phát Diệm, Định Tường và Kiên Giang đã xuất phát về nghề gì?

6. Thương nghiệp Việt Nam:

Ngân hàng đóng một vai trò quan trọng trong ngành thương mại của Việt Nam. Ngân hàng lo việc phát hành tiền tệ và tín dụng, cùng quản lý về việc ngoại tệ của quốc gia. Ngân hàng quốc gia là ngân hàng chính của miền Nam Việt Nam. Ngoài ra, phòng thương mại có mục đích bảo vệ quyền lợi các nhà đầu tư và đóng vai trò liên lạc giữa chính quyền và doanh nhân. Miền Nam có 2 phòng thương mại chính ở Sài Gòn và Đà Nẵng.

Vùng đông dân nhất là Sài Gòn, nên việc xuất nhập cảng ở nơi đây rất sầm uất. Lúa gạo là sản phẩm đứng đầu của miền Nam, sau đó là việc buôn bán gia súc, nhiên liệu (dầu, xăng, dầu lửa). Sài Gòn còn là nơi cung cấp xi măng, vải, tơ lụa... Hàng năm, Việt Nam nhập cảng nhiên liệu, vật liệu xây cất hóa chất, xe cộ, và các thực phẩm như sữa, bột mì, đường. Trước năm 1975 vì chiến tranh, việc sản xuất sa sút phải nhập cảng thêm gạo nhưng dân chúng vẫn sống đầy đủ. Hiện nay Việt Nam là nước sản xuất gạo đứng hàng thứ ba trên thế giới nhưng dân chúng vẫn còn đói kém. Ngoài ra Việt Nam còn xuất cảng cao su, trà, cà phê, và hải sản.

Câu hỏi gợi ý:

1. Ngân hàng đóng một vai trò như thế nào trong ngành thương mại tại Việt Nam?
2. Kể vùng đông dân nhất tại Việt Nam ?

7. Giao thông và hàng hải Việt Nam.

Giao thông chính của Việt Nam gồm có: đường bộ, đường xe lửa, đường thủy qua các hải cảng và đường hàng không. Về đường bộ, miền Nam và Trung gồm có 3 trục giao thông quan trọng: Bến Hải - Sài Gòn, Sài Gòn - Bạc Liêu (quốc lộ số 4, nối các tỉnh miền Nam Việt Nam), và quốc lộ số 1 nối Đà Nẵng với các tỉnh miền cao nguyên. Miền Bắc gồm có các đường chính tự trung ở Hà Nội, các đường chạy dọc theo biên giới Việt Nam-Trung Hoa và các đường từ Việt Nam sang Lào.

Đường xe lửa chính của miền Nam chạy dài từ Sài Gòn qua các tỉnh nằm dọc theo bờ biển Trung và Nam phần. Đường này có các nhánh nối các thành phố với các cơ sở kỹ nghệ lớn. Ngoài ra còn có đường nối Sài Gòn với các đồn điền cao su của miền cao nguyên. Ở miền Bắc có đường xe lửa nối Hà Nội lên các thành phố lớn như Lào Cai, Hải Phòng, Nam Định, Thanh Hóa. Vì số xe hơi còn ít, nên đường xe lửa của miền Bắc là một phương tiện giao thông rất thịnh hành.

Tại miền Nam, còn có nhiều sông ngòi rất thuận lợi cho các đường thủy. Dọc theo sông Đồng Nai, các tàu có thể vào Sài Gòn, hoặc đi ngược lên Biên Hòa. Dọc theo sông Cửu Long, tàu bè có thể ngược lên đến Nam Vang. Ngoài ra số kinh đào dùng làm thủy lộ để cho các tàu nhỏ đi lại về phía Nam của Sài Gòn, và các tỉnh ở miền Tây Nam cũng giúp ích rất nhiều trong việc giao thông, buôn bán.

Ở miền Bắc đường thủy theo sông Hồng lên đến tận Yên Bái. Việt Nam có các hải cảng lớn như : Hải Phòng, Đà Nẵng, Nha Trang, Sài Gòn, và Cam Ranh. Đường hàng không của Việt Nam phát triển qua các phi trường lớn như Tân Sơn Nhất, Nha Trang, Huế, Đà Nẵng, Nội Bài. Việt Nam có các đường bay trong nước lẫn ngoại quốc, nhờ đó giúp rất nhiều cho nên thương mại của Việt Nam.

Câu hỏi gợi ý:

1. Hãy kể những phương tiện giao thông chính tại Việt Nam?
2. Về đường bộ, miền Nam và Trung gồm những trục nào?

Tài liệu tham khảo:

1. Văn Học Việt Nam Sử Yếu – Dương Quảng Hàm.
2. Địa Lý Việt Nam – Nguyễn Khắc Ngữ và Phạm Đình Tiếu.
3. Cổ Tích Việt Nam – Thư Viện Việt Nam, Tập 2.
4. Truyện cổ nước Nam – Nguyễn Văn Ngọc, Tập 1.
5. Việt Sử Toàn Thư từ Thượng Cổ đến Hiện Đại – Phạm Văn Sơn.
6. Quốc Sử Việt Nam – Phạm Văn Trọng và Huỳnh Văn Đô.
7. Thi Ca bình dân – nhà Xuất bản Xuân Thu.